

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO UÔNG BÍ  
TRƯỜNG THCS YÊN THANH

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN SINH HỌC THCS**  
**Năm học 2022-2023**

**Tài liệu chỉ đạo chuyên môn**  
**(Lưu hành nội bộ)**  
**Năm học 2022-2023**

1. Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT “*V/v hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT*”
2. Công văn số: 2197 /SGDĐT-GDTrH. ngày 24 tháng 8 năm 2020 của SGDĐT Quảng Ninh “*V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh từ năm học 2020-2021*”
3. Thực hiện CTGDPT ban hành kèm QĐ 16/2006/QĐ - BGD ngày 5/5/2006 của BGD.
4. **CV 4020 Hướng dẫn NV GDTrH năm học 2022-2023 Ngày 22/8/2022 BGD ĐT**

## PHỤ LỤC II - công văn số 2197/SGDDĐT-GDTrH ngày 24/8/2020

### I. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN SINH HỌC 8

#### 1. Phân chia theo học kì

*Cả năm: 35 tuần - 70 tiết*

*Học kỳ I: 18 tuần - 36 tiết*

*Học kỳ II: 17 tuần - 34 tiết*

#### 2. Kế hoạch chương trình chi tiết

#### HỌC KÌ I

STT	Tiết	Chương / bài học	Yêu cầu cần đạt	Sử dụng TBDH, ứng dụng CNTT	Nội dung GD, tích hợp	Hướng dẫn dạy học	Ghi chú
			<p><b>* Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nêu được mục đích, nhiệm vụ, ý nghĩa của môn học.</li> <li>- HS xác định được vị trí của con người trong tự nhiên và các đặc điểm tiến hóa của con người so với động vật.</li> <li>- HS trình bày được các phương pháp học tập bộ môn.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Năng lực tự học: Tìm hiểu trước thông tin ở nhà.</li> <li>+ Năng lực giải quyết vấn đề: giải thích các câu hỏi.</li> <li>+ NL tư duy, sáng tạo, tự quản lí, tự đánh giá, giao tiếp, hợp tác.</li> </ul>	Tranh H1.1-3	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> tôn trọng những nhiệm vụ của bộ môn cơ thể người, từ đó có ý thức vận dụng phương pháp học tập bộ môn hiệu quả.</p>		
				Tư liệu.			
				- Máy chiếu Nguồn internet.			
<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Bài mở đầu</b>					

			<p>+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trong diễn đạt và trình bày.</p> <p><b>* Năng lực chuyên biệt</b></p> <p>+ Vận dụng kiến thức: Vận dụng các PP học vào học GPSLN.</p> <p>+ Quan sát: Hình ảnh con người và 1 số động vật thuộc bộ linh trưởng(lớp thú)</p>				
2	2	<b>Cấu tạo cơ thể người</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nêu được tên các cơ quan trong cơ thể, xác định vị trí của các hệ cơ quan trong cơ thể.</li> <li>- HS giải thích được vai trò của hệ thần kinh và hệ nội tiết trong sự điều hòa hoạt động của các cơ quan.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo của các cơ quan trong cơ thể con người.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát các đối tượng sinh học, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận.chỉ, trung thực, trách nhiệm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình cấu tạo nửa cơ thể người</li> <li>- Tranh vẽ các cơ quan phần thân của cơ thể người</li> <li>- PHT, máy chiếu.</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>Giáo dục đạo đức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể sinh vật</li> <li>- Tinh thần hợp tác, đoàn kết, trung thực trong các hoạt động nhóm và hoạt động cá nhân.</li> </ul>		
3	3	<b>Tế bào</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nêu được thành phần cấu trúc cơ</li> </ul>	Tranh: Cấu tạo tế bào	<p><b>- Giáo dục đạo đức</b> :Ý thức trách nhiệm: mỗi con người là</p>	Mục II. Lệnh ▼	

		<p>bản của tế bào gồm màng, chất tế bào, nhân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS phân biệt được chức năng từng cấu trúc của tế bào.</li> <li>- Chứng minh được tế bào là đơn vị cấu trúc và đơn vị chức năng của cơ thể.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo tế bào con người.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tế bào, quan sát tranh vẽ, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<p>- PHT, máy chiếu</p> <p>Nguồn internet.</p>	<p>một tế bào xây dựng lên gia đình, xã hội. Vì vậy cần sống có trách nhiệm, sống trung thực, yêu thương.</p>	<p>trang 11.</p> <p>Không thực hiện.</p> <p>Mục III.</p> <p>Thành phần hóa học của tế bào:</p> <p>Không dạy</p>		
4	4	Mô	<p><b>*Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được định nghĩa mô. Kể được các loại mô chính và chức năng của chúng.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí, tự đánh giá.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul>	<p>- Tranh vẽ H4-1,2,3,4</p> <p>- PHT, máy chiếu</p> <p>Nguồn internet.</p>		<p>Mục II.</p> <p>Các loại mô Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.</p> <p>Mục I.</p> <p>Lệnh ▼</p>	

			<p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo một số mô trong cơ thể con người.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, đề xuất dự đoán, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>			<p>trang 14, Mục II.1. Lệnh ▼ trang 14, Mục II.2. Lệnh ▼ trang 15; Mục II.3. Lệnh ▼ trang 15: Không thực hiện</p>	
5	5	<p><b>Thực hành: Quan sát tế bào và mô</b></p>	<p><b>* Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS củng cố lại kiến thức đã học</li> <li>- HS chuẩn bị được các tiêu bản tạm thời tế bào mô cơ vân</li> <li>- Quan sát được các tiêu bản, phân biệt được các bộ phận</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo các loại mô.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát các đối tượng sinh học từ kính hiển vi và vẽ được hình, phân loại mô, đề</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kính hiển vi</li> <li>- Lam kính, lamên</li> <li>- Miếng thịt lợn tươi (con ếch)</li> <li>- Bộ đồ mổ</li> </ul>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> giáo dục tinh thần kỉ luật, đoàn kết, hợp tác trong khi thực hành, trung thực khi báo cáo kết quả.</p> <p><b>* KNS:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng hợp tác nhóm để chuẩn bị mẫu và quan sát.</li> <li>- Kỹ năng chia s thông tin đã quan sát được.</li> <li>- Kỹ năng quản lí thời gian, đảm nhận trách nhiệm được phân công.</li> </ul>		

			<p>xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực thực hiện trong phòng thí nghiệm: Sử dụng kính hiển vi, thực hiện an toàn thí nghiệm, thiết kế tiêu bản.chỉ, trung thực, trách nhiệm.</li> </ul>				
6	6	Phản xạ	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nêu được cấu tạo và chức năng của nơron</li> <li>- HS chỉ rõ 5 thành phần của một cung phản xạ và đường dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL tự học, năng lực GQVĐ, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL kiến thức SH: Cấu tạo nơron cung và vòng phản xạ.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ H6- 1,2</li> <li>- PHT, Máy chiếu (nếu có)</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>Giáo dục đạo đức :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể sinh vật</li> <li>- Tinh thần hợp tác, đoàn kết, trung thực trong các hoạt động nhóm và hoạt động cá nhân.</li> </ul>	<p>Mục I. Lệnh ▼ trang 21</p> <p>Mục II.2. Lệnh ▼ trang 21:</p> <p>Không thực hiện;</p> <p>Mục II.3. Vòng phản xạ: Khuyến khích học sinh tự đọc</p>	
			<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của hệ vận động trong đời sống.</li> <li>- Kể tên các bộ phận của xương người. Các loại khớp.</li> <li>- Mô tả được cấu tạo của xương dài</li> <li>- Nêu được cơ chế lớn lên và dài ra của xương.</li> </ul>				

7	Chủ đề vận động	Bộ xương	<p>* Nêu mối quan hệ giữa cơ xương trong sự vận động.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- So sánh bộ xương và hệ cơ của người với thú.</li> <li>- Nêu được ý nghĩa của sự rèn luyện và lao động đối với sự phát triển bình thường của hệ cơ và xương.</li> <li>- Nêu được các biện pháp chống cong vẹo cột sống</li> <li>- HS biết được các nguyên nhân dẫn tới gãy xương</li> <li>- HS biết các bước tiến hành sơ cứu và băng bó cố định khi gặp người bị gãy xương.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL tự học, năng lực GQVĐ, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh: Các phần của bộ xương, các loại khớp.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet..</p>	<p><b>* Giáo dục đạo đức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng sinh lí của các cơ quan , hệ cơ quan trong cơ thể.</li> <li>- Tự do: Con người sống tự do trong môi trường sống của mình luôn có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường.</li> <li>- êu thương sức khỏe bản thân , có trách nhiệm giữ vệ sinh cá nhân và môi trường sống.</li> <li>- Tôn trọng những thành tựu của khoa học trong nghiên cứu cơ thể người</li> <li>- Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong làm việc và nghiên cứu khoa học;</li> <li>- Khiêm tốn, trách nhiệm, đoàn kết; phát huy tính sáng tạo của mỗi cá nhân, độc lập tự chủ trong suy nghĩ và hành động vì lợi ích chung.</li> </ul>	Mục II. Phân biệt các loại xương: Khuyến khích học sinh tự đọc
		Cấu tạo và tính chất của xương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL kiến thức Sinh học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh: Cấu tạo xương dài</li> <li>- PHT</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>Kĩ năng sống</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kĩ năng giải thích những vấn đề thực tế.</li> <li>- Kĩ năng lắng nghe tích cực</li> <li>- Kĩ năng hợp tác ứng xử- giao tiếp trong khi thảo luận</li> <li>- Kĩ năng tìm kiếm và xử lý</li> </ul>	Mục I. Cấu tạo của xương Mục III. Thành phần hóa học và tính chất của xương: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng



<b>của cơ thể ( 6 tiết):</b> <b>7;8;9;</b> <b>10;</b> <b>11;12</b>	<b>Cấu tạo và tính chất của cơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại các loại xương, đề xuất dự đoán thành phần hóa học của xương, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> <li>- Đảm bảo an toàn khi làm thí nghiệm.</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo tế bào cơ, hoạt động của cơ</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, đề xuất dự đoán, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh: Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ, H9-3,4</li> <li>- PHT</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<p>thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh, tìm kiếm thông tin trên Internet.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh hình.</li> <li>- Kỹ năng đặt mục tiêu: rèn luyện thể dục thể thao để tăng cường hoạt động của cơ.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề : xác định nguyên nhân của hiện tượng mỏi cơ và cách khắc phục.</li> <li>- Kỹ năng trình bày sáng tạo Tự tin xử lý tình huống, có trách nhiệm thực hiện nhiệm</li> </ul>	khung ở cuối bài.	
	<b>Hoạt động của cơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hoạt động của cơ</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, đề xuất dự đoán, nghiên cứu thí nghiệm, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- PHT</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>		Mục I. Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ: khuyến khích học sinh tự đọc	
					Mục I. Công cơ: Không dạy Mục II. Lệnh ▼ trang 34: Không thực hiện	

		<p><b>Tiến hóa và hệ vận động-Vệ sinh hệ vận động</b></p> <p><b>Thực hành: Tập sơ cứu và băng bó cho người gãy xương</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: tranh ảnh, hình vẽ, video...</li> <li>- Xác định được vị trí sắp xếp các phần của bộ xương người, phân loại các khớp xương.</li> <li>- Vận dụng sơ cứu và băng bó cho người gãy xương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Tranh: H11-1,2,3,4</li> <li>- PHT</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu.</li> <li>- GV: Tranh vẽ h 12.1 đến 12.4. Băng hình sơ cứu và băng bó cố định khi gãy xương (nếu có).</li> <li>- HS: Mỗi nhóm: 2 nẹp tre (nẹp gỗ) bìa nhẵn dài 30-40 cm, rộng: 4-5 cm, dày 0,6-1 cm, 4 cuộn băng y tế dài 2m (cuộn vải), 4 miếng vải sạch kích thích 20x40 cm hoặc gạc y tế.</li> <li>Nguồn internet</li> </ul>	<p>vụ được nhóm phân công thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng hợp tác: ứng xử giao tiếp trong thực hành.</li> <li>- Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh... tìm hiểu phương pháp sơ cứu và băng bó cho người bị gãy xương.</li> <li>- Kỹ năng hợp tác trong thực hành.</li> <li>- Kỹ năng ứng phó với các tình huống để bảo vệ bản thân hay tự sơ cứu, băng bó khi bị gãy xương.</li> <li>- Kỹ năng viết báo cáo thu hoạch.</li> </ul>	<p>Mục I. Bảng 11: Không thực hiện. Mục II. Sự tiến hóa của hệ cơ người so với hệ cơ thú: Không dạy</p>	<p style="text-align: center;"><i>Sảm phẩm đánh giá GV lấy làm bài kiểm tra thường xuyên (15 phút)</i></p>
--	--	--	--	--	---	---	--

8	<p><b>Chủ đề: Tuần hoàn ( 7 tiết) 13;14;15;16;19;20;21</b></p>	<p><b>Máu và môi trường trong cơ thể</b></p>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được chức năng của máu và thành phần.</li> <li>- Trình bày được khái niệm miễn dịch</li> <li>- Hiên tượng đông máu và nguyên tắc truyền máu</li> <li>- Cấu tạo tim và hệ mạch. Chu kì hoạt động của tim</li> <li>- Sơ đồ vận chuyển máu trong hệ mạch.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng điện tử hoặc sơ đồ 13 SGK</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<p><b>* Giáo dục đạo đức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng sinh lí của các cơ quan , hệ cơ quan trong cơ thể.</li> <li>- Tự do: Con người sống tự do trong môi trường sống của mình luôn có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường.</li> <li>- êu thương sức khỏe bản thân , có trách nhiệm giữ vệ sinh cá nhân và môi trường sống.</li> <li>- Tôn trọng những thành tựu của khoa học trong nghiên cứu cơ thể người</li> <li>- Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong làm việc và nghiên cứu khoa học;</li> <li>- Khiêm tốn, trách nhiệm, đoàn kết; phát huy tính sáng tạo của mỗi cá nhân, độc lập tự chủ trong suy nghĩ và hành động vì lợi ích chung.</li> <li>- Kỹ năng hợp tác: ứng xử giao tiếp trong thực hành.</li> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề: xác định được chính xác tình trạng vết thương và đưa ra cách xử lý đúng kịp thời.</li> <li>- Kỹ năng thu thập và xử lí</li> </ul>	<p>Mục I.1. Nội dung ■ Thí nghiệm: Giáo viên mô tả thí nghiệm, không yêu cầu học sinh thực hiện.</p>	
		<p><b>Bạch cầu- miễn dịch</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm huyết áp.</li> <li>- Các biện pháp rèn luyện tim.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b> Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng ngôn ngữ sinh học, vận dụng kiến thức sinh học vào cuộc sống, năng lực thực hành</p> <p><b>* Các năng lực/kĩ năng chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: hình thái , cấu tạo của các tế bào máu...</li> <li>- Đưa ra các tiên đoán, nhận định: chức năng của các loại tế bào máu,.</li> <li>- Tính toán: Số lit máu của cơ thể mình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng điện tử</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>			
		<p><b>Đông máu và nguyên tắc truyền máu</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vẽ hình cấu tạo hồng cầu. Thu tập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo và hoạt động của bạch cầu trong cơ thể</li> <li>- NL kiến thức Sinh học: Đặc điểm các nhóm máu ở người</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng điện tử hoặc sơ đồ 16 SGK</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>			
		<p><b>Tuần hoàn máu và lưu thông bạch huyết</b></p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài giảng điện tử hoặc sơ đồ 17.1 và 17.2 SGK</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn</li> </ul>		<p>Mục II. Lệnh ▼ trang 52: Không thực hiện</p>	

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, phân loại các nhóm máu, đề xuất dự đoán về phản ứng các nhóm máu, thu thập thông tin về các nhóm máu, xử lý kết quả, đưa kết luận</li> <li>- Năng lực kiến thức SH: Cấu tạo hệ mạch máu và bạch huyết.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, đề xuất dự đoán, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận...</li> </ul>	internet.	thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu cách sơ cứu cầm máu và quan sát thầy, cô làm mẫu.		
		<b>Tim và mạch máu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức SH: Cấu tạo hệ mạch máu và bạch huyết.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, đề xuất dự đoán, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận...</li> </ul>	hoặc sơ đồ 18 SGK - Máy chiếu Nguồn internet.	- Kỹ năng quản lí thời gian và đảm nhận trách nhiệm trong thực hành. - Kỹ năng viết báo cáo thu hoạch.	- Mục I. Lệnh ▼ trang 54 và Bảng 17.1: Không thực hiện	
		<b>Vận chuyển máu qua hệ mạch-Vệ sinh hệ tuần hoàn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo tim, động mạch.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, đo đạc, phân loại, đề xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	- Máy chiếu Nguồn internet.			
		<b>Thực hành: Sơ cứu cầm máu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Vận chuyển của máu trong hệ mạch, Tác nhân gây hại cho tim mạch</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, đo đạc, phân loại, đề xuất dự đoán, thu thập, xử lý kết quả.</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cách sơ cứu khi gặp người bị chảy máu động mạch, tĩnh mạch, mao mạch.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, , thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> <li>- Năng lực thực hiện trong phòng thí nghiệm: Thực hiện an toàn phòng thí nghiệm.</li> </ul>	- Chuẩn bị 1 cuộn băng, 2 miếng gạc, 1 cuộn bông, dây cao su hoặc dây vải, 1 miếng vải mềm (10x30cm).			

9	17	Ôn tập	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Củng cố, hệ thống, khắc sâu kiến thức cho HS qua 3 chương : Khái quát về cơ thể người ; hệ vận động ; hệ tuần hoàn.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo tế bào, hệ xương, hệ cơ, tim, mạch máu của con người.</li> <li>- NL nghiên cứu khoa học: quan sát, đo đạc, phân loại, đề xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận..</li> </ul>	- Máy chiếu Nguồn internet.	- Giáo dục đạo đức: Hợp tác nhóm để hoàn thành nhiệm vụ được giao.		
10	18	Kiểm tra giữa kì I	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS có kiến thức trọng tâm trong chương I, II, III.</li> <li>- Biết đặc điểm cấu tạo của các mô. Hiểu được việc rèn luyện cơ, xương bảo vệ cơ thể.</li> <li>- Biết được thành phần cấu tạo của máu, hiểu được chức năng của từng thành phần cấu tạo máu, đặc điểm của từng nhóm máu và vận dụng kiến thức đã học vào giải thích kiến thức thực tế liên quan đến truyền máu.</li> </ul>	Ma trận đề, đề, đáp án, biểu điểm	- <b>Giáo dục đạo đức:</b> tính trung thực, cẩn thận trong khi làm bài, tinh thần vượt khó, giải quyết vấn đề.		<p><b>KT 45 phút</b>  <b>HTKT:</b>  <b>viết</b>  <b>(TN:40%, TL: 60%)</b></p>

			<p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ viết</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: trình bày cấu tạo tế bào, hệ xương, hệ cơ, tim, mạch máu của con người.</li> </ul>				
<b>Chủ đề: Hô hấp ( 4 tiết)</b>	<b>Hô hấp và các cơ quan hô hấp</b>	<p><b>*Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được ý nghĩa của hô hấp.</li> <li>- Nêu được hoạt động của các cơ và sự thay đổi thể tích lồng ngực khi hít vào, thở ra.</li> <li>- Nêu được khái niệm dung tích sống.</li> <li>- Phân biệt thở sâu và thở bình thường rút ra ý nghĩa của thở sâu.</li> <li>- Nêu được cơ chế và mối quan hệ giữa trao đổi khí ở phổi và tế bào.</li> <li>- Trình bày được phản xạ tự điều hòa hô hấp trong hô hấp bình thường.</li> <li>- Kể các bệnh chính về cơ quan hô hấp (viêm phế quản, lao phổi) và nêu các biện pháp vệ sinh hô hấp. Tác hại của thuốc lá.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh hình 20.1; 20.2; 20.3 SGK và mô hình tháo lắp các cơ quan của cơ thể người.</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng sinh lí của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- êu thương sức khỏe bản thân, có trách nhiệm giữ vệ sinh cá nhân và môi trường sống.</li> <li>- Tôn trọng những thành tựu của khoa học trong nghiên cứu cơ thể người</li> <li>- Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong làm việc và nghiên cứu khoa học</li> </ul> <p>Tự tin xử lí tình huống, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được nhóm phân công thực hành.tình thần hợp tác, đoàn kết, tự chủ, trung thực trong các hoạt động thực hành</p>	<p>Mục II. Bảng 20: Khuyến khích học sinh tự đọc; Mục II. Lệnh ▼ trang 66 và Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2: Không thực hiện</p>		
	<b>Hoạt động hô hấp</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS hiểu rõ cơ sở khoa học của hô hấp nhân tạo.Nắm được trình tự các bước tiến hành hô hấp nhân tạo.Biết phương pháp hà hơi thổi ngạt và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh hình 21.1; 21.2 SGK .</li> <li>- Bảng 21 SGK.</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>		<p>Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2: Không thực hiện</p>		

11	22	Vệ sinh hô hấp	phương pháp ấn lồng ngực.	Máy chiếu, tranh ảnh suru tâm Nguồn internet.	<b>Biến đổi khí hậu:</b> (lồng ghép 1 phần) Học sinh nắm được hậu quả của chặt phá cây xanh, phá rừng và các chất thải công nghiệp (khí, bụi...) đối với hô hấp và gia tăng thiên tai. Giáo dục ý thức học sinh bảo vệ cây xanh, trồng cây gây rừng, giảm thiểu chất thải độc vào không khí; sử dụng các phương tiện giao thông hợp lý để giảm phát thải khí CO <sub>2</sub> vào không khí -> giảm hiệu ứng nhà kính		
	23		* <b>Năng lực chung:</b> Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng ngôn ngữ sinh học, vận dụng kiến thức sinh học vào cuộc sống				
	24	Thực hành:Hô hấp nhân tạo	* <b>Năng lực chuyên biệt:</b> - Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo của hệ hô hấp, đặc điểm cấu tạo của 2 lá phổi - Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận - Năng lực kiến thức Sinh học: Hoạt động của hệ hô hấp - Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận.				
	25		- NL kiến thức SH: Kiến thức về tác nhân gây bệnh hô hấp, các bệnh hô hấp thường gặp và biện pháp phòng bệnh hô hấp - Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận - NL kiến thức SH: Kiến thức về tác nhân gây bệnh hô hấp, các bệnh hô hấp thường gặp và biện pháp phòng bệnh hô hấp - Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận				

12	<b>Chủ đề: Tiêu hóa (6 tiết) 26 27 28 29 30 31</b>	<b>Tiêu hóa và các cơ quan tiêu hóa</b>	<p><b>*Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS biết được các nhóm chất trong thức ăn.</li> <li>- Nêu được các hoạt động trong quá trình tiêu hoá. Vai trò của tiêu hoá đối với cơ thể người.</li> <li>- Chỉ được vị trí của các cơ quan trên tranh, mô hình.</li> <li>- HS trình bày được vai trò của khoang miệng trong sự biến đổi thức ăn về hai mặt: lí học và hoá học. Trình bày sự biến đổi của thức ăn trong khoang miệng về mặt cơ học và sự biến đổi hoá học nhờ các dịch tiêu hoá do tuyến tiêu hoá tiết ra. Nắm được hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ trong khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày.</li> <li>- Nêu cấu tạo của dạ dày, ruột non phù hợp với chức năng của nó. Nêu những biến đổi thức ăn ở dạ dày, ruột non.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to sơ đồ các cơ quan trong hệ tiêu hoá ở người.</li> <li>- Mô hình các cơ quan trong hệ tiêu hoá ở người.</li> </ul>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể sinh vật - Tinh thần hợp tác, đoàn kết, trung thực trong các hoạt động</p> <p>Tôn trọng thành quả nghiên cứu của các nhà khoa học - Tinh thần hợp tác, đoàn kết, trung thực trong các hoạt động</p>		
		<b>Tiêu hóa ở khoang miệng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nêu đặc điểm cấu tạo của ruột phù hợp chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu. Tranh in phóng to các hình 25.1; 25.2; 25.3 Bảng phụ</li> <li>- Hình vẽ phần thông tin bổ sung sgk</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<p><b>Biến đổi khí hậu:</b> Ngoài yêu cầu vệ sinh trước khi ăn và ăn chín, uống sôi, còn phải bảo vệ môi trường nước, đất bằng cách <i>sử dụng hợp lí thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học</i> để có được thức ăn sạch □ Học sinh hiểu được những điều kiện để đảm bảo chất lượng cuộc sống.</p>		
		<b>Tiêu hóa ở dạ dày</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nêu đặc điểm cấu tạo của ruột phù hợp chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu.</li> <li>- Tranh sơ đồ hình 27.1; 27.2; 27.3 sgk, phiếu học tập</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<p><b>Kĩ năng sống</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực</li> </ul>	<p>Mục I. Lệnh ▼ trang 87, ý 2 (Căn cứ...): Không dạy</p>	
		<b>Tiêu hóa ở ruột non</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được hai con đường vận chuyển các chất và các chất được vận chuyển theo từng con đường.</li> <li>- Nêu vai trò của gan. Chỉ ra được các tác nhân gây hại và ảnh hưởng của nó tới các cơ quan trong hệ tiêu hoá.- Kể</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh H28-1,2,3</li> <li>- PHT</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet</li> <li>- Đề, đáp án.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát sơ đồ để tìm hiểu sự tiêu hoá ở khoang miệng, nuốt và đẩy thức ăn qua thực quản.</li> </ul>	<p>Mục I. Lệnh ▼ trang 90: Không thực hiện</p>	<p><b>KT 15 phút HTKT: viết (TN:40%, TL: 60%)</b></p>



		<p><b>Hấp thụ dinh dưỡng và thải phân.</b></p>	<p>một số bệnh về đường tiêu hoá thường gặp và cách phòng tránh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá và cơ sở khoa học của các biện pháp</li> <li>- NL kiến thức SH: Cấu tạo động vật con người, hoạt động sống của động vật con người, kiến thức về đa dạng sinh học...</li> </ul>	<p>- Máy chiếu Nguồn internet.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ, nhóm, lớp.</li> <li>- Kỹ năng ra quyết định: không sử dụng nhiều các chất không có lợi cho tiêu hóa như: rượu, thuốc lá, cà phê, aspirin liều cao không ăn mặn vì có thể</li> </ul>	<p>Mục I. Hình 29.1; Mục I. Hình 29.2 và nội dung liên quang: Không thực hiện</p>	
		<p><b>Vệ sinh tiêu hóa</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- NL nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, đề xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo các cơ quan trong khoang miệng</li> <li>- NL nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, đề xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận...</li> <li>- Năng lực tiến hành thí nghiệm khoa học: đong, đo, nhiệt độ ... thời gian, phân tích kết quả thí nghiệm về vai trò và tính chất của Enzim trong quá trình tiêu hoá.</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo ruột non, hoạt động tiêu hóa ở ruột non</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, đề xuất dự đoán, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo</li> </ul>	<p>- Máy chiếu Nguồn internet.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>làm htingr dạ dày ăn uống điều độ tránh căng thẳng thần kinh.</li> <li>- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin khi đọc SGK và các tài liệu khác, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu cấu tạo của dạ dày và quá trình tiêu hóa của dạ dày.</li> <li>- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực</li> <li>- Kỹ năng tự nhận thức: xác định được các thói quen ăn uống hàng ngày của bản thân có thói quen nào tốt và chưa tốt.</li> </ul>		

			<p>ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ chất dinh dưỡng.</p> <p>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận</p>				
		<p><b>Bài 26.</b> <b>Thực hành: Tìm hiểu hoạt động của enzym trong nước bọt</b></p>			<b>Cả bài</b>	<b>Không thực hiện</b>	
13	32	<p><b>Trao đổi chất</b></p>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <p>- HS phân biệt được sự TĐC giữa cơ thể và môi trường với sự TĐC ở tế bào</p> <p>- HS trình bày được mối quan hệ giữa TĐC của cơ thể với TĐC của tế bào</p> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <p>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</p> <p>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</p> <p>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</p>	<p>- Tranh phóng to H 31.1; 31.2.</p> <p>- Máy chiếu</p> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>Biến đổi khí hậu:</b> sử dụng hợp lí thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học</p> <p><b>* Giáo dục đạo đức:</b></p> <p>- Tôn trọng:</p> <p>+ Các qui luật vận động của tự nhiên trong chuyển hóa vật chất và năng lượng ở sinh vật.</p> <p>+ Sự gắn bó mật thiết giữa cơ thể với môi trường</p> <p>- Tinh thần hợp tác, đoàn kết,</p>		

			<p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Bản chất của quá trình TĐC ở cấp độ cơ thể và tế bào, mối liên hệ giữa chúng.</li> <li>- Nghiên cứu khoa học: quan sát, đề xuất dự đoán, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>		<p>trung thực trong các hoạt động nhóm, tự tìm hiểu kiến thức...</p>		
14	35	Chuyển hóa	<p><b>* Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS xác định được sự chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào gồm 2 quá trình đồng hóa và dị hóa.</li> <li>- HS trình bày được mối quan hệ giữa TĐC với chuyển hóa vật chất năng lượng.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL tự học, năng lực giải quyết vấn đề, tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Kiến thức về đồng hóa, dị hóa và mối liên hệ</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, đo đạc, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 31.1.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>* Giáo dục đạo đức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng:</li> <li>+ Các qui luật vận động của tự nhiên trong chuyển hóa vật chất và năng lượng ở sinh vật.</li> <li>+ Tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan trong cơ thể sinh vật trong các hoạt động chuyển hóa vật chất.</li> <li>+ Sự gắn bó mật thiết giữa cơ thể với môi trường</li> </ul> <p>- Tinh thần hợp tác, đoàn kết, trung thực trong các hoạt động nhóm, tự tìm hiểu kiến thức...</p>	<p>Mục I. Lệnh ▼ trang 103; Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 3 và câu 4*: Không thực hiện</p>	
15	36	Thân nhiệt	<p><b>* Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS biết được khái niệm thân nhiệt và giải thích các cơ chế điều hoà thân nhiệt, bảo đảm cho thân nhiệt luôn ổn định.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu.</li> <li>- Sưu tầm 1 số tranh ảnh</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>*Biên đối khí hậu:</b> Giáo dục đạo đức cho học sinh ý thức bảo vệ cây xanh, trồng cây vừa tạo bóng mát, cảnh đ ẹp ở</p>		

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh trình bày mối quan hệ giữa dị hoá và thân nhiệt.</li> <li>- Giải thích được cơ sở khoa học và vận dụng vào đời sống các biện pháp chống nóng, lạnh, đề phòng cảm nóng, lạnh.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hệ thống hóa kiến thức, giải thích một số hiện tượng thực tế.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận...</li> </ul>		<p>trường học và khu dân cư vừa có khả năng chống khí độc và bụi bẩn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng thu nhập xử lí thông tin khi đọc SGK để tìm hiểu cơ chế đảm bảo thân nhiệt ổn định của cơ thể, các phương pháp phòng chống nóng, lạnh</li> <li>- Kỹ năng hợp tác và ứng xử giao tiếp trong khi thảo luận</li> <li>- Kỹ năng tự trình bày ý kiến trước tổ nhóm, lớp</li> </ul>		
--	--	---	--	--	--	--

16	33	<b>Ôn tập HKI</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS hệ thống hoá kiến thức học kì I.</li> <li>- HS nắm sâu, nắm chắc kiến thức đã học.</li> <li>- Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.</li> <li><b>* Năng lực chung:</b></li> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> <li><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hệ thống hóa kiến thức, giải thích một số hiện tượng thực tế</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu hỏi, đề cương</li> <li>Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Giáo dục đạo đức</b> : Hợp tác nhóm để hoàn thành nhiệm vụ được giao.</li> </ul>	<p>Cả bài: Không ôn tập những nội dung đã tinh giản</p>	
----	----	-------------------	--	--	--	---	--

17	34	<b>Kiểm tra HKI</b>	<p><b>*Kiến thức:</b> Kiểm tra kiến thức trong chương trình học kì I, đánh giá năng lực nhận thức của HS, thấy được những mặt tốt, những mặt yếu kém của HS giúp GV uốn nắn kịp thời, điều chỉnh quá trình dạy và học để giúp HS đạt kết quả tốt.</p> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>Năng lực sử dụng ngôn ngữ viết.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Năng lực kiến thức Sinh học: trình bày kiến thức đã học, giải thích một số hiện tượng thực tế.</li> </ul>	- Đề, đáp án, biểu điểm	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Ý thức trách nhiệm hoàn thành bài, trung thực, tự tin, tôn trọng các quy định trong giờ kiểm tra</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Kĩ năng giải quyết vấn đề, kĩ năng quản lí thời gian</li> </ul>		Kiểm tra viết (45 phút): TN 40% TL 60%.
----	----	---------------------	--	-------------------------	---	--	---

## HỌC KÌ II

18	37	<b>Vitamin và muối khoáng</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>HS nắm được vai trò của vitamin và muối khoáng.</li> <li>Vận dụng những hiểu biết về vitamin và muối khoáng trong lập khẩu phần ăn và XD chế độ ăn uống hợp lí.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tự quản lí.</li> <li>Năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng</li> </ul>	- Máy chiếu. Tranh ảnh Nguồn internet.	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Hiểu được vai trò của vitamin và muối khoáng, từ đó có trách nhiệm bảo vệ sức khỏe, tuyên truyền cho người xung quanh có chế độ ăn uống hợp lí, cung cấp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Kĩ năng chủ động ăn uống các chất cung cấp có nhiều VTM và muối khoáng</li> <li>Kĩ năng tự tin khi trình bày ý</li> </ul>		
----	----	-------------------------------	---	--	---	--	--

			<p>lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hóa kiến thức, giải thích một số hiện tượng thực tế</li> <li>- Quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận...</li> </ul>		<p>kiến trước tổ nhóm, lớp</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng xử lý và thu nhập thông tin khi đọc SGK và tham khảo 1 số tài liệu khác, các bảng biểu để tìm hiểu vai trò, nguồn cung cấp và cách phối hợp khẩu phần ăn hàng ngày đáp ứng nhu cầu VTM và muối khoáng cho cơ thể.</li> </ul>		
19	38	<p><b>Tiêu chuẩn ăn uống- Nguyên tắc lập khẩu phần</b></p>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được nguyên nhân của sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở các đối tượng khác nhau</li> <li>- HS phân biệt được giá trị dinh dưỡng có ở các loại T chPính</li> <li>- Xác định được cơ sở vật chất và nguyên tắc lập khẩu phần</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí, sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Các tiêu chuẩn ăn uống đủ chất, đủ lượng.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu.</li> <li>- Tranh ảnh các nhóm thực phẩm chính.</li> <li>- Bảng phụ lục ghi giá trị dinh dưỡng của 1 số loại thức ăn.</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>Biên đổi khí hậu:</b> Chú ý tới chất lượng thức ăn □ Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ môi trường nước, đất bằng cách sử dụng hợp lí thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học để có được thức ăn sạch. Mặt khác, tăng cường sử dụng côn trùng tiêu diệt sâu hại và phân vi sinh, phân hữu c để vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường vừa an toàn cho sức kho con người</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng xác định giá trị: cần cùn cấp hợp lí và đủ chất dinh dưỡng để có 1 cơ thể khỏe mạnh</li> <li>- Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin khi đọc SGK để tìm hiểu nguyên tắc xây dựng khẩu phần hàng ngày đảm bảo đáp</li> </ul>		

					<p>ứng nhu cầu dinh dưỡng cho cơ thể.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực</li> <li>- Kỹ năng tự tin trình bày ý kiến trước tổ, nhóm, lớp</li> </ul>		
20	39	<p><b>Dạy học STEM</b></p> <p><b>Thực hành: Phân tích một khẩu phần cho trước</b></p>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nắm vững các bước thành lập khẩu phần</li> <li>- HS biết cách đánh giá được định mức đáp ứng của một khẩu phần ăn mẫu</li> <li>- HS biết cách tự xây dựng khẩu phần cho hợp lý</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cách lập khẩu phần ăn đảm bảo đủ chất, đủ lượng, đủ theo nhu cầu.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, đề xuất dự đoán, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul> <p><b>* Phẩm chất:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao ý thức bảo vệ cơ thể.</li> <li>- Có ý thức học tập bộ môn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu.</li> <li>- HS chép bảng 37.1; 37.2 và 37.3 ra giấy.</li> <li>- Phóng to các bảng 37.1 37.2 và 37.3 SGK.</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>Biến đổi khí hậu:</b> (liên hệ nguyên tắc lập khẩu phần): Chú ý tới chất lượng thức ăn</p> <p><b>Giáo dục đạo đức:</b> Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ môi trường nước, đất</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng tự nhận thức: Xác định được nhu cầu dinh dưỡng của bản thân</li> <li>- Kỹ năng thu thập và xử lí thông tin khi đọc SGK và các bảng thành phần dinh dưỡng để lập khẩu phần ăn cho phù hợp với đối tượng</li> <li>- Kỹ năng quản lí thời gian, đảm nhận trách nhiệm</li> </ul>		<p><i>Sản phẩm Stem được đánh giá GV lấy làm bài kiểm tra thường xuyên (15 phút)</i></p>
		<p><b>Bài tiết và cấu tạo cơ quan bài</b></p>	<p><b>Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu rõ vai trò của sự bài tiết. Mô tả được cấu tạo của thận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.- Tranh phóng to</p>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của các cơ quan</p>	Mục II. Cấu tạo của hệ bài tiết	



21	<b>Chủ đề: Bài tiết (3 tiết)</b> <b>40</b> <b>41</b> <b>42</b>	<b>tiết nước tiểu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được quá trình bài tiết nước tiểu: Tạo thành nước tiểu. Thải nước tiểu.</li> <li>- Kể một số bệnh về thận và đường tiết niệu và cách phòng tránh các bệnh này. Nêu và giải thích các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết.</li> </ul>	H 38. - Mô hình cấu tạo thận.	trong cơ thể sinh vật - Tinh thần hợp tác, đoàn kết, trung thực trong các hoạt động nhóm và hoạt động cá nhân. - Kỹ năng thu nhập và xử lý thông tin khi đọc SGK để tìm hiểu những thói quen xấu làm ảnh hưởng đến hệ bài tiết nước tiểu.	nước tiểu: Không dạy chi tiết cấu tạo, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.	
		<b>Bài tiết nước tiểu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* <b>Năng lực chung:</b> Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng ngôn ngữ sinh học, vận dụng kiến thức sinh học vào cuộc sống.</li> <li>* <b>Năng lực chuyên biệt:</b></li> <li>- Quan sát tranh về cấu tạo hệ bài tiết</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận..</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hoạt động của hệ bài tiết. Các quá trình bài tiết. Sự khác nhau giữa nước tiểu đầu và máu, giữa nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức.</li> </ul>	- Tranh H39-1 - PHT - Máy chiếu Nguồn internet.	- Kỹ năng lắng nghe tích cực - Kỹ năng ứng xử/ giao tiếp trong khi thảo luận - Kỹ năng tự tin khi xây dựng các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu và phát biểu ý kiến trước tổ, nhóm, lớp <b>Biên đổi khí hậu:</b> Chú ý tới chất lượng thức ăn □ Gd hs ý thức bảo vệ môi trường nước, đất bằng cách sử dụng hợp lý thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học để có được thức ăn sạch. Mặc khác, tăng cường sử dụng côn trùng tiêu diệt sâu hại và phân vi sinh, phân hữu cơ để vừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường vừa an toàn cho sức khỏe con người.	Mục I. Tạo thành nước tiểu; Mục II. Lệnh ▼ trang 127: Không dạy chi tiết, chỉ dạy sự tạo thành nước tiểu ở phần chữ đóng khung ở cuối bài	
		<b>Vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- NL nghiên cứu khoa học: quan sát, đề xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Các biện pháp vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu. Mối liên hệ giữa thói quen sống khoa học và bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	- Máy chiếu Nguồn internet.- Tranh phóng to H 38.1; 39.1.			

			- Đưa ra quyết định: Vệ sinh cơ thể, hệ bài tiết hàng ngày và không nhịn tiểu để bảo vệ HBT và cơ thể khỏe mạnh...				
22	<b>Chủ đề da (2 tiết)</b> <b>43</b> <b>44</b>	<b>Cấu tạo và chức năng của da</b>	<b>Kiến thức</b> - Mô tả được cấu tạo đơn giản của da và các chức năng có liên quan. - Kể được một số bệnh về da (bệnh da liễu) và cách phòng tránh. - Nêu và giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp bảo vệ da. <b>* Năng lực chung:</b> Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng ngôn ngữ sinh học, vận dụng kiến thức sinh học vào cuộc sống <b>Năng lực chuyên biệt:</b> - Tìm mối liên hệ: giữa sự cấu tạo và chức năng của da, giữa cơ sở khoa học và biện pháp giữ vệ sinh da... - Xử lý và trình bày các số liệu: hoàn thiện bảng biểu, tranh vẽ... - Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, đo đạc, phân loại, xử lý kết quả, đưa kết luận. - Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo động vật; con người, hoạt động sống của động vật con người, kiến thức về đa dạng sinh học... - Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, đo đạc, phân loại, đề xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lý kết	- Tranh: Cấu tạo da - Tranh ảnh các bệnh về da - PHT - Máy chiếu Nguồn internet.	<b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tôn trọng các nghiên cứu khoa học về cấu tạo và chức năng của da. Có ý thức tự giác bảo vệ da và phòng tránh các bệnh ngoài da, giữ gìn vệ sinh nguồn nước, vệ sinh nơi ở và nơi công cộng. Có thói quen vệ sinh cá nhân sạch sẽ và đúng cách để không mắc các bệnh ngoài da. <b>* BDKH</b> (lòng ghép 1 phần phòng chống bệnh ngoài da) <b>* KNS:</b> Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về cấu tạo và chức năng của da, những thói quen xấu làm ảnh hưởng đến da. - Kỹ năng tự nhận thức: không nên lạm dụng kem phấn, nhổ bỏ lông mày, dùng bút chì k lông mày - Kỹ năng giải quyết vấn đề: đề ra các biện pháp khoa học để bảo vệ da. - Kỹ năng hợp tác lắng nghe tích cực - Kỹ năng ứng xử/ giao tiếp trong khi thảo luận.	Mục I. Cấu tạo của da: Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu cấu tạo ở phần chữ đóng khung ở cuối bài.	
		<b>Vệ sinh da</b>	- Tranh: Cấu tạo da - Tranh ảnh các bệnh về da - PHT - Máy chiếu Nguồn internet.				

			quả		- Kỹ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp.		
23	45	<b>Giới thiệu chung hệ thần kinh</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được cấu tạo và chức năng của noron</li> <li>- HS phân biệt được thành phần cấu tạo của hệ thần kinh, chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng và hệ thần kinh vận động</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí, sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo chung hệ thần kinh, cấu tạo các bộ phận của não bộ, của các giác quan tai, mắt.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, đề xuất dự đoán, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	Tranh phóng to H 43.1; 43.2. - Máy chiếu Nguồn internet.		Mục I. Noron - đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh: Không dạy	
24	46	<b>Thực hành: Tìm hiểu chức năng (liên quan đến cấu tạo) của tủy sống</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS giải thích được kết quả của các thí nghiệm.</li> <li>- HS nêu được chức năng của tủy sống, khẳng định mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- NL sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin</li> </ul>	- Máy chiếu Nguồn internet.- Chuẩn bị của GV: + Éch 1 con + Bộ đồ mổ: đủ cho các nhóm. + Dung dịch HCl 0,3%; 1%; 3%, cốc đựng	<b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tự tin xử lí tình huống, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được nhóm phân công thực hành.tinh thần hợp tác, đoàn kết, tự chủ, trung thực trong các hoạt động thực hành.  - Kỹ năng thu nhập và xử lí thông tin khi đọc SGK và quan sát GV làm mẫu để tìm hiểu	Mục III.2. Nghiên cứu cấu tạo của tủy sống: Không dạy	

			<p>tin và truyền thông</p> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo của tủy sống phù hợp với chức năng</li> <li>- NL nghiên cứu khoa học: quan sát, đề xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> <li>- Năng lực thực hiện trong phòng thí nghiệm: thực hiện an toàn phòng thí nghiệm.</li> </ul>	<p>nước lã, bông thấm nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuẩn bị của HS (mỗi nhóm):</li> <li>+ Éch 1 con.</li> <li>+ Khăn lau, bông.</li> <li>+ K sẵn bangr 44 vào vở</li> </ul>	<p>chức năng (liên quan đến cấu tạo) của tủy sống.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng hợp tác và lắng nghe tích cực</li> <li>- Kỹ năng ứng xử/ giao tiếp trong khi thảo luận</li> <li>- Kỹ năng quản lý thời gian và đảm nhận trách nhiệm.</li> </ul>		
25	47	<b>Dây thần kinh tủy</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được cấu tạo và ch/năng của dây TK tủy</li> <li>- HS giải thích được vì sao dây thần kinh tủy là dây pha</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo và chức năng của dây thần kinh tủy.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, phân loại, đề xuất dự đoán, thiết kế thí nghiệm, thu thập, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 44.2; 45.1; 45.2.</li> <li>- Mô hình 1 đoạn tủy sống.</li> <li>- Bảng 45 k sẵn.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>			
26	48	<b>Trụ não, tiểu não, não trung</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS xác định được vị trí và các thành phần của trụ não, chức năng của trụ não.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 46.1; 46.2; 46.3.</li> </ul>		Mục II, Mục III và Mục IV:	

		<b>gian</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS xác định được vị trí và chức năng của tiểu não.</li> <li>- HS xác định được vị trí và chức năng của não trung gian.</li> <li><b>* Năng lực chung:</b></li> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> <li><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo của trụ não, tiểu não, não trung gian và chức năng của chúng</li> <li>- Năng lực khoa học: quan sát, phân loại, thu thập, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình bộ não tháo lắp.</li> <li>- Bảng 46 k sẵn vào bảng phụ.</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>		<p>Không dạy chi tiết cấu tạo, chỉ dạy vị trí và chức năng các phần.</p> <p>Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 1: Không thực hiện</p>	
27	49	<b>Đại não</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>*Kiến thức:</b></li> <li>- HS trình bày được đặc điểm cấu tạo của đại não, hiểu được chức năng của đại não người.</li> <li>- Biết được một số vùng chức năng trên vỏ đại não người.</li> <li><b>* Năng lực chung:</b></li> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực hợp tác.</li> <li><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo của Đại não và chức năng của đại não.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 47.1; 47.2; 47.3; 47.4.</li> <li>- Tranh câm H 47.2; 47.4 và các bìa chú thích</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li><b>* Giáo dục đạo đức:</b> êu thương sức khỏe bản thân, có trách nhiệm giữ vệ sinh cá nhân và môi trường sống.</li> <li><b>* KNS:</b> Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin về cấu tạo và chức năng của cơ quan.</li> <li>- Kỹ năng hợp tác lắng nghe tích cực</li> <li>- Kỹ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp.</li> <li>- Kỹ năng ra quyết định đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy.</li> </ul>	<p>Mục II. Lệnh trang 149: Không dạy</p>	

			sát tranh ảnh, thu thập thông tin , xử lí kết quả, đưa kết luận.				
28	50	Hệ thần kinh sinh dưỡng	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS phân biệt được phản xạ sinh dưỡng với phản xạ vận động.</li> <li>- HS xác định được bộ phận giao cảm và đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Cấu tạo cung phản xạ dinh dưỡng</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<p>Tranh phóng to H 48.1; 48.2; 48.3.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tự tin xử lí tình huống, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao, có tinh thần hợp tác, đoàn kết, tự chủ, trung thực trong các hoạt động học tập.</p> <p>* KNS: Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin về cấu tạo và chức năng của cơ quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng hợp tác lắng nghe tích cực</li> <li>- Kỹ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp.</li> </ul>	<p>Mục I. Hình 48.2 và nội dung liên quan trong lệnh ▼</p> <p>Mục II. Bảng 48.1 và nội dung liên quan;</p> <p>Mục III. Bảng 48.2 và nội dung liên quan: Không dạy.</p> <p>Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2: Không thực hiện.</p> <p>Các nội dung còn lại của bài: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở</p>	

						cuối bài.	
29	51	Ôn tập	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Củng cố lại kiến thức trong chương 7, 8, 9</li> <li>- HS nắm được các kiến thức trọng tâm về cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết nước tiểu, cấu tạo và chức năng của da, cấu tạo và chức năng của các thành phần của hệ thần kinh,. Biết các biện pháp bảo vệ da, hệ bài tiết, vệ sinh giác quan và hệ thần kinh. Phân biệt được PXCĐK và PXKĐK</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Các kiến thức đã học</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh 1 số hệ cơ quan</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Đề cương,câu hỏi</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>			
30	52	Kiểm tra giữa kì II	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiến thức cơ bản, trọng tâm trong chương VII, VIII, IX: Biết đặc điểm cấu tạo da và đại não phù hợp với chức năng, hiểu quá trình tạo nước tiểu, các thói quen sống khoa học và các tật về mắt. Hiểu và biết vận dụng kiến thức vào giải thích các hiện tượng thực tế.</li> <li>- RKN, cải tiến phương pháp học tập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ma trận đề, đề, đáp án, biểu điểm</li> <li>chấm</li> </ul>	<p><b>Giáo dục đạo đức:</b> Ý thức trách nhiệm hoàn thành bài, trung thực, tự tin, tôn trọng các quy định trong giờ kiểm tra</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng quản lí thời gian</li> </ul>		<p><b>KT 45 phút</b>  <b>HTKT: viết</b>  <b>(TN:40%, TL: 60%)</b></p>

			<p>của học sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Qua bài kiểm tra giáo viên rút kinh nghiệm, có biện pháp khắc phục cải tiến phương pháp giảng dạy để học sinh có hứng thú học tập.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ viết</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Các kiến thức đã học. Năng lực trình bày</li> </ul>			
31	<p><b>Chủ đề:</b> <b>Giác quan ( 3 tiết)</b> <b>53</b> <b>54</b> <b>55</b></p>	<p><b>Cơ quan phân tích thị giác</b></p>	<p><b>*Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Liệt kê các thành phần của cơ quan phân tích bằng một sơ đồ thích hợp. Xác định rõ các thành phần đó trong cơ quan phân tích thị giác.</li> <li>- Mô tả cấu tạo của mắt qua sơ đồ và chức năng của chúng.</li> <li>- Nắm được các nguyên nhân của tật cận thị và viễn thị, cách khắc phục.</li> <li>- Nêu được nguyên nhân của bệnh đau mắt hột, con đường lây truyền và cách phòng tránh.</li> <li>- Biết cách giữ gìn vệ sinh mắt.</li> <li>- Mô tả được cấu tạo của tai.</li> <li>- Trình bày được chức năng thu nhận kích thích của sóng âm bằng một sơ đồ đơn giản.</li> <li>- Biết cách phòng tránh các bệnh tật về tai.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b>Năng lực tự học,</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 49.1; 49.2; 49.3.</li> <li>- Mô hình cấu tạo mắt.</li> <li>- Vật mẫu: 1 cầu mắt lợn bỏ đôi, 1 cầu mắt lợn bỏ ngang.</li> <li>- Bộ thí nghiệm về thấu kính hội tụ của môn vật lí.</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<p><b>* Giáo dục tích hợp, ứng phó với biến đổi khí hậu:</b> Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, đặc biệt là giữ vệ sinh nguồn nước, không khí... Trồng cây xanh để giảm bụi bẩn, tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông công cộng (xe bus) để giảm khí thải, dùng xăng sinh học thay thế xăng hoá học.</p> <p>- Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng sinh lí của các cơ quan , hệ cơ quan trong cơ thể.</p> <p>- êu thương sức khỏe bản thân, có trách nhiệm giữ vệ sinh cá nhân và môi trường sống.</p>	<p>Mục II.1. Hình 49.3 và các nội dung liên quan: Không dạy Mục II.2. Cấu tạo của màng lưới: Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu các thành phần của màng lưới. Mục II. Lệnh ▼ trang 156: Không thực</p>



			<p>năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng ngôn ngữ sinh học, vận dụng kiến thức sinh học vào cuộc sống</p> <p><b>* Các năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: tranh ảnh, sơ đồ, mô hình mắt.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng những thành tựu của khoa học trong nghiên cứu cơ thể người</li> <li>Trung thực, khách quan, nghiêm túc trong làm việc và nghiên cứu khoa học;</li> </ul> <p><b>Kĩ năng sống:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kĩ năng thu nhập và xử lí thông tin khi đọc SGK và quan sát tranh để nhận biết được những thói quen xấu làm ảnh hưởng đến mắt – biện pháp bảo vệ mắt.</li> <li>- Kĩ năng hợp tác và lắng nghe ứng xử giao tiếp trong khi thảo luận.</li> </ul>	<p>hiện.</p> <p>Mục II.3.</p> <p>Lệnh ▼</p> <p>trang 157:</p> <p>Không thực hiện.</p>	
		<b>Vệ sinh mắt</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm MLH: giữa thành phần cấu tạo và CN của mắt...</li> <li>- Ra quyết định khi xác định thói quen, có lối sống lành mạnh, khoa học để bảo vệ mắt.</li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Vệ sinh mắt, các bệnh về mắt và cách phòng bệnh</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 50.1; 50.2; 50.3; 50.4 SGK.</li> <li>- Phiếu học tập.</li> <li>- Bảng phụ ghi sẵn nội dung phiếu.</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>			
		<b>Cơ quan phân tích thị giác</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: tranh ảnh, sơ đồ, mô hình tai.</li> <li>- Tìm MLH: giữa thành phần cấu tạo, ch/năng của tai...</li> <li>- Ra quyết định khi xác định thói quen, có lối sống lành mạnh, khoa học để bảo vệ tai.. nhận biết được những thói quen xấu làm ảnh hưởng đến tai của bản thân.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 51.1; 51.2 SGK.</li> <li>- Mô hình cấu tạo tai.</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kĩ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ, nhóm, lớp.</li> <li>- Kĩ năng tự nhận thức: nhận biết được những thói xấu làm ảnh hưởng đến mắt của bản thân.</li> </ul>	<p>Mục I. Hình 51.2. và các nội dung liên quan đến cấu tạo ốc tai:</p> <p>Không dạy.</p> <p>Mục I. Lệnh ▼</p> <p>trang 163: Không thực hiện.</p>	
32	56	<b>Phản xạ không điều kiện và phản xạ có</b>	<p><b>Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS phân biệt được phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.</li> <li>- HS trình bày được quá trình hình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 521; 52.2; 52.3.</li> <li>- Bảng phụ ghi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kĩ năng thu nhập và xử lí thông tin khi đọc SGK và quan sát sơ đồ để tìm hiểu khái niệm, sự hình thành và ức chế</li> </ul>		

		<b>điều kiện</b>	<p>thành các phản xạ có điều kiện và ức chế phản xạ, điều kiện cần khi thành lập phản xạ có điều kiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được ý nghĩa của phản xạ có điều kiện đối với đời sống.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác, sử dụng ngôn ngữ</li> <li>- Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông (ICT)</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hiểu về PXCĐK và PXCĐK về sự hình thành và ức chế chúng cũng như sự khác biệt giữa 2 loại phản xạ.</li> </ul>	<p>nội dung bảng 52.2 SGK.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p>của phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện; so sánh tính chất của phản xạ không điều kiện với phản xạ có điều kiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực</li> <li>- Kỹ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước tổ, nhóm, lớp.</li> </ul>		
33	57	<b>Hoạt động thần kinh cao cấp ở người</b>	<p><b>Kiến thức:</b>Khi học xong bài này:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích được những điểm giống nhau và khác nhau giữa các PXCĐK ở người với động vật nói chung và thú nói riêng. Hiểu được các phản xạ có điều kiện được hình thành trong đời sống nên số lượng rất nhiều và hình thành các thói quen tập quán tốt với con người.</li> <li>- Trình bày được vai trò của tiếng nói, chữ viết và khả năng tư duy, trừu tượng ở người.</li> </ul> <p><b>* Các năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL tự học, GQVĐ, tư duy sáng tạo, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.</li> <li>- NL sử dụng CNTT và truyền thông (ICT). NL sử dụng ngôn ngữ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>			

			<p><b>* Các năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xử lý và trình bày các số liệu: hoàn thiện bảng biểu, sơ đồ...</li> <li>- Ra quyết định khi xác định thói quen, có lối sống lành mạnh, khoa học để bảo vệ thần kinh và giác quan...</li> </ul>				
34	58	Vệ sinh hệ thần kinh	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS hiểu rõ được ý nghĩa SH của giấc ngủ đối với sức khỏe.</li> <li>- HS trình bày được ý nghĩa của lao động, nghỉ ngơi hợp lý tránh ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh.</li> <li>- Nêu rõ tác hại của ma túy và các chất gây nghiện đối với sức khỏe và hệ thần kinh.</li> <li>- Xây dựng cho bản thân một kế hoạch học tập và nghỉ ngơi hợp lý để đảm bảo cho học tập.</li> </ul> <p><b>* Các năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông (ICT). Năng lực sử dụng ngôn ngữ</li> </ul> <p><b>* Các năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức SH: Hiểu các biện pháp vệ sinh HTK</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<p>Tranh ảnh thông tin tuyên truyền về tác hại của các chất gây nghiện. Máy chiếu</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng phụ ghi nội dung bảng 54.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> có ý thức xây dựng cuộc sống văn minh, lành mạnh, có tinh thần hợp tác, đoàn kết, tự chủ, trung thực trong các hoạt động học tập.</p> <p>* KNS: Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về các biện pháp bảo vệ hệ thần kinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng từ chối: không sử dụng, lạm dụng các chất kích thích hay chất ức chế hệ thần kinh.</li> <li>- Kỹ năng lắng nghe tích cực, ứng xử/ giao tiếp trong khi thảo luận.</li> </ul>		
35	59	Tuyển nội tiết	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được sự giống và khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 55.1; 55.2;</li> </ul>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tự tin xử lý tình huống, có trách nhiệm</p>		<b>KT 15 phút</b>

			<p>nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến NT.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được các tuyến nội tiết chính của cơ thể và vị trí của chúng.</li> <li>- Nêu được tính chất và vai trò của SP tiết của tuyến nội tiết từ đó nêu rõ tầm quan trọng của tuyến nội tiết đối với đời sống</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Biết đặc điểm cấu tạo của hệ nội tiết. vị trí các tuyến nội tiết chính trong cơ thể.</li> <li>- NK NCKH: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<p>55.3.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề KT, đáp án, biểu điểm</li> </ul>	<p>thực hiện nhiệm vụ được giao, có tinh thần hợp tác, đoàn kết, tự chủ, trung thực trong các hoạt động học tập.</p>		<p><b>HTKT:</b> <b>viết</b> <b>(TN:40%, TL: 60%)</b></p>
36	<p><b>Chủ đề: Nội tiết ( 3 tiết)</b> <b>60</b> <b>61</b> <b>62</b></p>	<p><b>Tuyến yên, tuyến giáp</b></p>	<p><b>*Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định vị trí của tuyến yên, tuyến giáp.</li> <li>- Nêu rõ chức năng của tuyến yên, tuyến giáp có liên quan đến hoocmon mà chúng tiết ra.</li> </ul>	<p>Tranh phóng to H 56.1; 56.2; 56.3.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng 56.1</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p>- <b>Giáo dục đạo đức:</b> Tự tin xử lí tình huống, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao, có tinh thần hợp tác, đoàn kết, tự chủ, trung thực trong các hoạt động học tập.</p> <p>Tôn trọng tính thống nhất giữa cấu tạo và chức năng sinh lí của các cơ quan , hệ cơ quan trong cơ thể.</p> <p>- êu thương sức khỏe bản thân, có trách nhiệm giữ vệ sinh cá nhân và môi</p>	<p>Không dạy chi tiết, chỉ dạy vị trí và chức năng của các tuyến.</p>	
		<p><b>Tuyến tụy và tuyến trên thận</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết tuyến tụy là tuyến pha: có chức năng nội tiết và chức năng ngoại tiết.</li> <li>- Nêu vai trò của các hoocmon tuyến tụy.</li> </ul>	<p>- Tranh phóng to H 57.1; 57.2.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>			
		<p><b>Tuyến sinh dục</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu vai trò của các hoocmon tuyến trên thận: vỏ tuyến (lớp ngoài, lớp giữa, lớp trong), tủy tuyến.</li> </ul>	<p>- Tranh phóng to H 58.1; 58.2; 58.3.</p>			

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết các hoocmon sinh dục nam, hoocmon sinh dục nữ.</li> <li>- Nêu vai trò của các hoocmon tuyến sinh dục nam và nữ.</li> <li>* <b>Năng lực chung:</b> Năng lực tự học, năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sử dụng ngôn ngữ sinh học, vận dụng kiến thức sinh học vào cuộc sống.</li> <li>* <b>Năng lực chuyên biệt:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hiểu cấu tạo chức năng của các tuyến yên và tuyến giáp. Cấu tạo chức năng của tuyến tụy và tuyến trên thận, tuyến sinh dục</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng phụ viết nội dung bảng 58.1; 58.2.</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<p>trường sống.</p> <p>Tôn trọng những thành tựu của khoa học trong nghiên cứu cơ thể người</p> <p><b>Kĩ năng sống:</b> Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin về đặc điểm cấu tạo và chức năng của tuyến sinh dục</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng tự nhận thức: tự tin, thoải mái chia sẻ về những thay đổi và vướng mắc của bản thân khi đến tuổi dậy thì.</li> <li>- Kĩ năng ứng xử/ giao tiếp trong khi thảo luận.</li> <li>- Kĩ năng tự tin khi trình bày ý kiến trước nhóm, tổ, lớp.</li> </ul>		
37	63	<p><b>Sự điều hòa và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>*<b>Kiến thức:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được các ví dụ chứng minh cơ thể tự điều hòa hoạt động nội tiết</li> <li>- HS hiểu rõ sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết để giữ vững tính ổn định của MT trong cơ thể</li> </ul> </li> <li>* <b>Năng lực chung:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> </ul> </li> <li>* <b>Năng lực chuyên biệt:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL kiến thức SH: Đặc điểm của các tuyến nội tiết và sự điều hòa của</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 59.1; 59.2; 59.3.</li> <li>- Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Giáo dục đạo đức:</b> Tự tin xử lí tình huống, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao, có tinh thần hợp tác, đoàn kết, tự chủ, trung thực trong các hoạt động học tập.</li> </ul>		

			<p>chúng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>				
38	64	<b>Cơ quan sinh dục nam</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam, đường đi của tinh trùng từ nơi sinh sản đến khi ra ngoài cơ thể và nêu được chức năng của các bộ phận đó</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hiểu đặc điểm cấu tạo cơ quan sinh dục nam và cấu tạo tinh trùng.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lý kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<p>Tranh phóng to H 6.1; 60.2.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tập bảng 60 SGK.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tôn trọng các đặc điểm tự nhiên khi nghiên cứu về các cơ quan sinh sản. - Có trách nhiệm sống lành mạnh, bảo vệ sức khỏe, tránh lây nhiễm bệnh đường sinh dục.</p> <p><b>*KNS:</b> - Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về cấu tạo và chức năng của các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng giao tiếp: tự tin nói với các bạn trong nhóm/ lớp tên gọi các bộ phận của cơ quan sinh dục nam và chức năng của chúng.</li> <li>- Kỹ năng lắng nghe tích cực.</li> </ul>		
39	65	<b>Cơ quan sinh dục nữ</b>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được các bộ phận trong cơ quan sinh dục nữ và nêu được chức năng của các bộ phận đó</li> <li>- HS nêu được đặc điểm của trứng</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí, sử dụng ngôn ngữ</li> <li>- Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 61.1; 61.2.</li> <li>- Phiếu học tập nội dung bảng 61</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>- Giáo dục đạo đức:</b> Tôn trọng các đặc điểm tự nhiên khi nghiên cứu về các cơ quan sinh sản. - Có trách nhiệm sống lành mạnh, bảo vệ sức khỏe, tránh lây nhiễm bệnh đường sinh dục.</p> <p><b>KNS:</b> - Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về cấu tạo và chức</p>		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hiểu đặc điểm cấu tạo cơ quan sinh dục nữ và cấu tạo trứng.</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>năng của các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam.</li> <li>- Kỹ năng giao tiếp: tự tin nói với các bạn trong nhóm/ lớp tên gọi các bộ phận của cơ quan sinh dục nam và chức năng của chúng.</li> <li>- Kỹ năng lắng nghe tích cực.</li> </ul>		
40	66	<p><b>Thụ tinh, thụ thai và sự phát triển của thai</b></p>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày và phân biệt được sự thụ tinh và sự thụ thai</li> <li>- HS trình bày được sự phát triển của thai</li> <li>- HS trình bày được hiện tượng kinh nguyệt và thấy được dấu hiệu nhận biết của tuổi dậy thì</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hiểu sự thụ tinh, thụ thai</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận</li> </ul>	<p>Tranh phóng to H 62.1; 62.2; 62.3. Tranh ảnh quá trình phát triển bào thai. - Máy chiếu</p> <p>Nguồn internet.</p>	<p><b>Giáo dục đạo đức:</b> Tôn trọng các qui luật của tự nhiên trong sinh sản nhằm duy trì nòi giống của các loài sinh vật. - Có trách nhiệm sống lành mạnh phòng tránh lây nhiễm các bệnh tình dục, nạo phá thai ở tuổi vị thành niên.</p> <p>*KNS: - Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin về đặc điểm quá trình thụ tinh, thụ thai, sự phát triển của thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực.</li> <li>- Kỹ năng ứng xử/ giao tiếp trong khi thảo luận</li> </ul>		
41	67	<p><b>Ôn tập HK II</b></p>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nắm vững được kiến thức của học kì II và kiến thức của toàn bộ chương trình sinh học 8.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p> <p>Nội dung ôn tập</p> <p>Đề cương, câu</p>			

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hóa kiến thức đó học trong năm.</li> <li>- Nắm chắc kiến thức cơ bản đã học và có khả năng vận dụng kiến thức đó.</li> <li><b>* Năng lực chung:</b></li> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> <li><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></li> <li>- NL kiến thức SH: các kiến thức học trong học kì 2</li> <li>- Sử dụng ngôn ngữ bộ môn để trình Bày</li> </ul>	hỏi			
42	68	Kiểm tra HKII	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá kết quả học tập của HS ở học kỳ II</li> <li>- HS thấy được kết quả học tập thông qua bài kiểm tra biết kết quả cả năm</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL kiến thức SH: các kiến thức học trong học kì 2</li> <li>- Sử dụng ngôn ngữ bộ môn để trình Bày</li> </ul>	- Đề, đáp án và biểu điểm	- <b>Giáo dục đạo đức:</b> Ý thức trách nhiệm hoàn thành bài, trung thực, tự tin, tôn trọng các quy định trong giờ kiểm tra.		<b>KT 45 phút</b> <b>HTKT: viết</b> <b>(TN:40%, TL: 60%)</b>
43	69	Cơ sở khoa học và các biện pháp tránh thai	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS biết được ý nghĩa của việc tránh thai và những nguy cơ của việc có thai ở tuổi vị thành niên- HS nắm được cơ</li> </ul>	- 1 số dụng cụ tránh thai như: bao cao su, vòng tránh thai, vỉ	<b>Biến đổi khí hậu(liên hệ):</b> Ảnh hưởng của sự gia tăng dân số và trình độ dân trí của nhân dân đối với việc khai thác, sử dụng tài		



			<p>sở khoa học của các biện pháp tránh thai</p> <p><b>* Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> </ul> <p><b>* Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL kiến thức Sinh học: Hiểu các biện pháp tránh thai</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<p>thuốc tránh thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu</li> </ul> <p>Nguồn internet.</p>	<p>nguyên động thực vật và khả năng đáp ứng của chúng đối với con người.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tôn trọng các qui luật của tự nhiên trong sinh sản nhằm duy trì nòi giống của các loài sinh vật. - Có trách nhiệm sống lành mạnh, phòng tránh nạo phá thai ở tuổi vị thành niên.</li> <li>- Kĩ thu thập và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai.</li> <li>- Kĩ năng ra quyết định: tự xác định cho mình một phương pháp tránh thai thích hợp.</li> <li>- Kĩ năng từ chối: những lời rủ rê quan hệ tình dục sớm dẫn đến mang thai ngoài ý muốn.</li> <li>- Kĩ năng ứng phó với những tình huống ép buộc, dụ dỗ, lừa gạt quan hệ tình dục.</li> </ul>		
44	70	<p><b>Các bệnh lây qua đường sinh dục và đại dịch AIDS thảm họa của loài</b></p>	<p><b>*Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được nguyên nhân, con đường lây truyền, hậu quả và các biện pháp phòng ngừa bệnh lậu và bệnh giang mai</li> <li>- HS trình bày được các biện pháp tránh lây nhiễm HIV/AIDS</li> </ul> <p><b>* Năng lực chung:</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh phóng to H 64, H 65 SGK.</li> <li>- Tư liệu về bệnh tình dục.</li> <li>- Tranh tuyên truyền về AIDS.</li> </ul>	<p>*KNS: Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin về các bệnh lây truyền qua đường tình dục</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kĩ năng từ chối: Từ chối những lời rủ rê quan hệ tình dục sớm và tình dục không an toàn</li> <li>- KN đạt mục tiêu: không để lây</li> </ul>		

		<p><b>người</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lí.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ, giao tiếp, hợp tác.</li> <li>* <b>Năng lực chuyên biệt:</b></li> <li>- Năng lực kiến thức Sinh học: Hiểu các bệnh qua đường tình dục</li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát tranh ảnh, thu thập thông tin, xử lí kết quả, đưa kết luận.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng trang 203, - Máy chiếu</li> <li>Nguồn internet.</li> </ul>	<p>nhiễm các bệnh lây truyền qua đường tình dục.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng ứng phó với những tình huống ép buộc, dụ dỗ, lừa gạt quan hệ tình dục.</li> <li>- Kỹ năng quản lý thời gian.</li> <li>- Kỹ năng trình bày sáng tạo.</li> <li>- Kỹ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, để tìm hiểu vì sao HIV/AIDS là đại dịch thảm họa của loài người, từ đó ra quyết định cần phải làm gì góp phần ngăn chặn đại dịch HIV/AIDS</li> <li>- Kỹ năng giao tiếp: cảm thông chia sẻ và động viên, giúp đỡ người không may bị AIDS/HIV và người thân của họ.</li> <li>- Kỹ năng kiên định: biết cách từ chối những hành vi dụ dỗ, chống lại sự ép buộc, lừa gạt quan hệ tình dục không an toàn. tiêm chích ma túy....</li> </ul>		
--	--	---------------------	--	--	---	--	--

## II. KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MÔN SINH HỌC 9

### 1. Phân chia theo học kì

*Cả năm: 35 tuần - 70 tiết  
Học kỳ I: 18 tuần - 36 tiết  
Học kỳ II: 17 tuần - 34 tiết*

### 2. Kế hoạch chương trình chi tiết

#### HỌC KÌ I

HỌC KÌ I							
STT	Tiết	Chương/Bài học	Yêu cầu cần đạt	Sử dụng TBDH; Ứng dụng CNTT	Nội dung GD tích hợp	Hướng dẫn thực hiện	Ghi chú
<b>Phần I. DI TRUYỀN VÀ BIẾN DỊ.</b> <b>Chương I. Các thí nghiệm của Mendel.</b>							
1	1	Bài 1: Men đen và di truyền học.	<b>1. Kiến thức:</b> - HS trình bày được mục đích, nhiệm vụ, nội dung và ý nghĩa vai trò của di truyền học. - HS trình bày được công lao, trình bày được phương pháp phân tích các thế hệ lai của Mendel. - Trình bày được Mendel là người đặt nền móng cho di truyền học. - HS trình bày và ghi nhớ một số thuật ngữ, kí hiệu trong di truyền học, kiểu hình trội, kiểu hình lặn; alen trội, alen lặn. <b>2. Phẩm chất và năng lực cần hình thành</b>	- Tranh vẽ các cặp tính trạng trong thí nghiệm của Men đen, / Máy chiếu	GD đạo đức	Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4: Không thực hiện	

			<p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- NL tự học: xác định được mục tiêu học tập, thu thập, xử lí thông tin khi đọc SGK để tìm hiểu về quy luật Men Đen, giải bài tập về Men Đen, Kỹ năng hợp tác, lắng nghe tích cực</li> <li>- NL tư duy sáng tạo: Liên hệ kiến thức lí thuyết trong làm bài tập và giải thích các hiện tượng thực tiễn.</li> <li>- NL hợp tác: Làm việc theo nhóm trao đổi nội dung thảo luận</li> <li>- NL sử dụng CNTT và truyền thông (ICT): Sưu tầm tư liệu liên quan tới DT, BD và tiểu sử Men Đen</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm mối liên hệ về các KN liên quan DT</li> <li>- Quan sát sơ đồ các TN của Men Đen đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực vẽ sơ đồ lai</li> </ul>				
2	2,3	<p><b>CHỦ ĐỀ:</b> Lai một cặp tính trạng (2 tiết)</p> <p><b>Bài 2: Lai một cặp tính trạng.</b></p> <p><b>Bài 3: Lai một cặp tính trạng (tiếp).</b></p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày và giải thích được được TN lai một cặp tính trạng của Mendel.</li> <li>- HS hiểu và phát biểu được ND qui luật phân li của Mendel. Viết được sơ đồ lai.</li> <li>- HS trình bày được các khái niệm về kiểu hình, tính trạng trội, tính trạng lặn, kiểu gen, thể đồng hợp, thể dị hợp trong phép lai</li> <li>- HS hiểu và trình bày được nội dung, mục đích và ứng dụng của phép lai phân tích.</li> <li>- HS biết được quy luật phân li chỉ nghiệm đúng trong những điều kiện nhất định. Nêu được ý nghĩa</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ sơ đồ di truyền màu hoa;</li> <li>- Máy chiếu, máy tính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GD đạo đức</li> <li>- Giáo dục KNS</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4: Không thực hiện.</li> <li>- Mục V. Trội không hoàn toàn: Không dạy.</li> <li>+ Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 3:</li> </ul>	

			<p>của quy luật phân li đối với lĩnh vực sản xuất.</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự nghiên cứu tìm hiểu kiến thức liên quan đến nội dung qui luật phân li, kiểu hình, tính trội, lặn.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Sử dụng các kiến thức khoa học ( toán học) tìm tỉ lệ kiểu hình, kiểu gen</li> <li>- Năng lực giao tiếp: Trao đổi thảo luận trong nhóm khi làm bài tập nhóm.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: nghe hiểu, giải thích cơ sở tế bào học các thí nghiệm của Men Đen.</li> <li>- Năng lực tính toán: sử dụng tính toán số liệu để tìm tỉ lệ kiểu gen, tỉ lệ kiểu hình.</li> <li>- Năng lực sử dụng CNTT</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm mối liên hệ về các KN liên quan trong kiến thức về qui luật di truyền của lai 1 cặp tính trạng.</li> <li>- Quan sát sơ đồ thụ phấn, đề xuất dự đoán ( nếu không cắt nhị thì kết quả ntn), thiết kế thí nghiệm, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực vẽ sơ đồ lai</li> <li>- Năng lực tính toán rút ra tỉ lệ KG, KH</li> </ul>			Không thực hiện.	
3	4	Bài 4: Lai hai cặp tính trạng	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS mô tả được thí nghiệm lai hai cặp tính trạng của Mendel.</li> <li>- HS biết phân tích kết quả thí nghiệm lai hai cặp tính trạng của Mendel.</li> <li>- HS giải thích và phát biểu được khái niệm biến dị</li> </ul>	- Tranh vẽ lai hai cặp tính trạng; Máy chiếu	- Giáo dục KNS/T67 - GD đạo đức		

			<p>tổ hợp.</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự nghiên cứu tìm hiểu kiến thức liên quan đến nội dung qui luật phân li độc lập, kiểu hình.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Sử dụng các kiến thức khoa học (toán học) tìm tỉ lệ kiểu hình, kiểu gen</li> <li>- Năng lực giao tiếp: Trao đổi thảo luận trong nhóm khi làm bài tập nhóm.</li> <li>- Năng lực tính toán: sử dụng tính toán số liệu để tìm tỉ lệ kiểu gen, tỉ lệ kiểu hình.</li> <li>- Năng lực sử dụng CNTT</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm mối liên hệ về các KN liên quan trong kiến thức về qui luật di truyền của lai 2 cặp tính trạng.</li> <li>- Năng lực vẽ sơ đồ lai</li> <li>- Năng lực tính toán rút ra tỉ lệ KG, KH</li> </ul>				
4	5	Bài 5: Lai hai cặp tính trạng (tiếp)	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS hiểu và giải thích được kết quả lai hai cặp tính trạng theo quan niệm của Mendel (viết sơ đồ lai).</li> <li>- HS phát biểu được nội dung quy luật PLĐL, phân tích các ý nghĩa của QL với chọn giống và tiến hoá.</li> <li>- Biết được bản chất của PLĐL: Kiểu hình F2 là tích tỉ lệ của các tính trạng hợp thành nó.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự nghiên cứu tìm hiểu kiến thức liên quan đến nội dung qui luật phân li độc</li> </ul>	Bảng phụ; / Máy chiếu	- GD đạo đức		

			<p>lập, kiểu hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Sử dụng các kiến thức khoa học ( toán học ) tìm tỉ lệ kiểu hình, kiểu gen</li> <li>- Năng lực giao tiếp: Trao đổi thảo luận trong nhóm khi làm bài tập nhóm.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: nghe hiểu, giải thích cơ sở tế bào học các thí nghiệm của Men Đen.</li> <li>- Năng lực tính toán: sử dụng tính toán số liệu để tìm tỉ lệ kiểu gen, tỉ lệ kiểu hình.</li> <li>- Năng lực sử dụng CNTT</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm mối liên hệ về các KN liên quan trong kiến thức về qui luật di truyền của lai 2 cặp tính trạng.</li> <li>- Năng lực vẽ sơ đồ lai</li> <li>- Năng lực tính toán rút ra tỉ lệ KG, KH</li> </ul>				
		<b>Bài 6: Thực hành :</b> Tính xác suất xuất hiện các mặt của đồng kim loại					Khuyến khích học sinh tự làm
5	6	Bài 7: Bài tập chương I.	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GV củng cố, khắc sâu kiến thức về các quy luật DT: Quy luật phân li và phân li độc lập.</li> <li>- HS biết vận dụng lý thuyết để giải các dạng bài tập: Viết sơ đồ lai và xác định được KG, KH từ P <ul style="list-style-type: none"> <li>□ F2 khi lai 1 cặp TT (bài toán thuận, bài toán nghịch). Viết thành thạo 6 sơ đồ lai một cặp tính trạng từ P2 (AA x AA ; AA x Aa ; AA x aa ; Aa x</li> </ul> </li> </ul>	- Bảng phụ			<i>Bài tập 3 /T22: Không thực hiện</i>

		(Tiết 1)	<p>Aa ; Aa x aa ; aa x aa), bài tập trắc nghiệm khách quan.</p> <p>- HS quy ước, xác định KG-KH, tìm giao tử, lai trong phép lai 2 cặp tính trạng</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành:</b></p> <p><i>a. Năng lực chung:</i></p> <p>- Năng lực tự học: tự nghiên cứu tìm hiểu kiến thức liên quan đến nội dung qui luật phân li, QL phân li độc lập.</p> <p>- Năng lực giải quyết vấn đề: Sử dụng các kiến thức khoa học (toán học) tìm tỉ lệ kiểu hình, kiểu gen</p> <p>- Năng lực giao tiếp: Trao đổi thảo luận trong nhóm khi làm bài tập nhóm.</p> <p>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: nghe hiểu, giải thích viết SDL</p> <p>- Năng lực tính toán: sử dụng tính toán số liệu để tìm tỉ lệ kiểu gen, tỉ lệ kiểu hình.</p> <p>- Năng lực sử dụng CNTT</p> <p><i>b. Năng lực chuyên biệt</i></p> <p>- Tìm mối liên hệ về các KN liên quan trong kiến thức về qui luật di truyền của lai 2 cặp tính trạng và lai 1 cặp tính trạng</p> <p>- Năng lực vẽ sơ đồ lai</p> <p>- Năng lực tính toán rút ra tỉ lệ KG, KH</p>				
6	7	Bài 7: Bài tập chương I. ( tiết 2)	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- GV củng cố, khắc sâu kiến thức về các quy luật DT: Quy luật phân li và phân li độc lập.</p> <p>- HS biết vận dụng lý thuyết để giải các dạng bài tập: Viết sơ đồ lai và xác định được KG, KH từ P</p>	Bảng phụ; / Máy chiếu		<i>Bài tập 3 /T22: Không thực hiện</i>	



		<p>□ F2 khi lai 1 cặp TT (bài toán thuận, bài toán nghịch). Viết thành thạo 6 sơ đồ lai một cặp tính trạng từ P2 (AA x AA ; AA x Aa ; AA x aa ; Aa x Aa ; Aa x aa ; aa x aa), bài tập trắc nghiệm khách quan.</p> <p>- HS quy ước, xác định KG-KH, tìm giao tử, lai trong phép lai 2 cặp tính trạng</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành:.</b></p> <p><i>a. Năng lực chung:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự nghiên cứu tìm hiểu kiến thức liên quan đến nội dung qui luật phân li, QL phân li độc lập.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Sử dụng các kiến thức khoa học (toán học) tìm tỉ lệ kiểu hình, kiểu gen</li> <li>- Năng lực giao tiếp: Trao đổi thảo luận trong nhóm khi làm bài tập nhóm.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: nghe hiểu, giải thích viết SDL</li> <li>- Năng lực tính toán: sử dụng tính toán số liệu để tìm tỉ lệ kiểu gen, tỉ lệ kiểu hình.</li> <li>- Năng lực sử dụng CNTT</li> </ul> <p><i>b. Năng lực chuyên biệt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm mối liên hệ về các KN liên quan trong kiến thức về qui luật di truyền của lai 2 cặp tính trạng và lai 1 cặp tính trạng</li> <li>- Năng lực vẽ sơ đồ lai</li> <li>- Năng lực tính toán rút ra tỉ lệ KG, KH</li> </ul>				
--	--	---	--	--	--	--

## Chương II: Nhiễm sắc thể

7	8	Bài 8: Nhiễm sắc thể	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS Trình bày được tính đặc trưng của bộ NST ở mỗi loài.</li> <li>- HS mô tả được cấu trúc hiển vi điển hình của NST ở kì giữa của nguyên phân.</li> <li>- HS trình bày được chức năng của NST đối với sự di truyền các tính trạng.</li> <li>- HS trình bày được mối liên quan giữa bộ NST đơn bội và lưỡng bội</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><i>a. Năng lực chung:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo.</li> <li>- Năng lực giao tiếp.</li> <li>- Năng lực hợp tác</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><i>b. Năng lực chuyên biệt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự đoán: cấu trúc hiển vi điển hình của NST ở các kì của nguyên phân</li> <li>- Quan sát : cấu trúc hiển vi điển hình của NST ở các kì của nguyên phân</li> <li>- Ghi chép, xử lí và trình bày số liệu: <i>bảng 8 SGK</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 8.2, H 8.3, H 8.4, H 8.5;</li> <li>Máy chiếu</li> </ul>		
8	9,10	CHỦ ĐỀ: Phân bào (2 tiết)	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được những diễn biến cơ bản của NST qua các kì của nguyên phân, giảm phân.</li> <li>- HS phân tích được ý nghĩa của nguyên phân,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ chu kì TB</li> <li>- Tranh vẽ sự biến đổi</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài 9: Mục I: Biến đổi hình thái NST trong</li> </ul>

	<p>Bài 9: Nguyên phân.</p> <p>Bài 10: Giảm phân.</p>	<p>giảm phân đối với sự sinh sản và sinh trưởng của cơ thể.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày và liên hệ được sự phân li của NST - &gt; Sự phân li của các gen trên đó.</li> <li>- Phân tích được ý nghĩa sự thay đổi trạng thái, số lượng ( ở TB mẹ, TB con) qua các kì của NP.</li> <li>- Vận dụng NP giải thích được cơ sở vật chất DT trong cơ thể con giống cơ thể mẹ ở loài sinh sản vô tính.</li> <li>- HS trình bày được những đặc điểm khác nhau ở từng kì của giảm phân I và II.</li> <li>- HS phân tích được những sự kiện quan trọng, liên quan tới các cặp NST tương đồng.</li> <li>- HS phân biệt được nguyên phân và giảm phân.</li> <li>- HS trình bày được cơ chế biến dị tổ hợp thông qua sơ đồ đơn giản về quá trình giảm phân và thụ tinh (minh hoạ bằng sơ đồ lai 2 cặp gene).</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Các năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ NL tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lý, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ</li> <li>+ NL giao tiếp: Trao đổi thảo luận về các nội dung, ghi chép, báo cáo kết quả.</li> </ul> <p><i>năng lực</i> sử dụng CNTT và truyền thông (ICT): Sưu tầm BT liên quan đến sự biến đổi hình thái NST trong chu kì TB, diễn biến cơ bản của NST qua các kì NP.</p> <p><b>b. Các năng lực chuyên biệt:</b></p>	<p>hình thái trong chu kì NP; - Máy chiếu</p>		<p>chu kì TB: không dạy + Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 1: Không thực hiện. - Bài 10: Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2: Không thực hiện.</p>	
--	--	---	---	--	---	--

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> </ul> Kiến thức về nguyên phân <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tính toán. Tính toán để xác định bộ NST, số cromatit, số tâm động trong các kì của quá trình nguyên phân.</li> </ul>				
9	11	Bài 11: Phát sinh giao tử và thụ tinh	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả và nêu được những điểm khác nhau quá trình phát sinh giao tử đực và cái.</li> <li>- Nêu được bản chất của thụ tinh.</li> <li>- Nêu được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Các năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ NL tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lý, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ</li> <li>+ NL giao tiếp: Trao đổi thảo luận về các nội dung, ghi chép, báo cáo kết quả.</li> </ul> <p><i>năng lực sử dụng CNTT và truyền thông</i> : Kiến thức về quá trình phát sinh giao tử, QT thụ tinh</p> <p><b>b. Các năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quan sát về quá trình phát sinh giao tử, QT thụ tinh rút ra KL</li> <li>+ Năng lực tính toán. Tính toán để xác định bộ NST, xác định số giao tử đực, giao</li> </ul>	Máy chiếu	- GD đạo đức		
10	12	Bài 12: Cơ chế xác định giới tính.	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được một số đặc điểm của NST giới tính (chỉ có 1 cặp đồng dạng hoặc không đồng dạng, mang gen qui định giới tính hay tính trạng liên quan đến giới tính) và vai trò của nó đối sự xác định giới</li> </ul>	- Tranh vẽ hình 12.1, 12..2. Máy chiếu	- Giáo dục KNS/T68 - GD đạo đức		- Đề kiểm tra 15 phút.

		<p>tính.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Giải thích được cơ chế xác định giới tính và tỉ lệ đực: cái ở mỗi loài là 1:1.</li><li>- Nêu được sự ảnh hưởng của các yếu tố môi trường đến sự phân hoá giới tính.</li></ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Năng lực tự học: tự tìm hiểu nghiên cứu các kiến thức về cơ chế xác định giới tính, vấn đề sinh con trai, con gái, hiện tượng mất cân bằng giới tính ở người.</li><li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Sự hình thành giới tính ở người và sinh vật.</li><li>- Năng lực giao tiếp: trao đổi thảo luận sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động nhóm.</li><li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: mô tả trên hình cơ chế xác định giới tính ở người.</li><li>- Năng lực tính toán: tìm tỉ lệ kiểu gen và kiểu hình khi học về cơ chế xác định giới tính.</li><li>- Vận dụng kiến thức: Liên hệ kiến thức với vấn đề thực tế sự hình thành giới tính ở người, sự mất cân bằng giới tính</li></ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Quan sát: sơ đồ cơ chế xác định giới tính.</li><li>- Tính toán: tìm tỉ lệ kiểu gen và kiểu hình khi học về cơ chế xác định giới tính.</li><li>- Xử lí và trình bày các số liệu: viết sơ đồ cơ chế xác định giới tính.</li><li>- Đưa ra các tiên đoán, nhận định: tỉ lệ giới tính ở người và vấn đề dân số</li></ul>				
--	--	---	--	--	--	--

11	13	<p>Bài 13: Di truyền liên kết.</p>	<p><b>1. Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được thí nghiệm của Moocgan và nhận xét kết quả thí nghiệm đó.</li> <li>- Giải thích được vì sao Moocgan lựa chọn đối tượng nghiên cứu là ruồi giấm.</li> <li>- Trình bày được ý nghĩa thực tiễn của di truyền liên kết.</li> <li>- Phân biệt được quy luật di truyền liên kết với quy luật phân li độc lập</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự nghiên cứu khi đọc SGK để tìm hiểu quy luật DT của Moocgan</li> <li>- Năng lực giao tiếp: Trao đổi thảo luận trong nhóm khi làm bài tập nhóm.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát sơ đồ tranh ảnh giải thích cơ sở TBH trong liên kết gen</li> <li>- Vận dụng những kiến thức đã học để giải thích các hiện tượng trong thực tiễn</li> <li>- Giải bài tập DT liên kết</li> </ul>	<p>Tranh sơ đồ; / Máy chiếu</p>		<p>- Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2 và câu 4: Không thực hiện.</p>	
12	14	<p>Bài 14: Thực hành : Quan sát hình thái NST</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nhận biết dạng hình thái NST.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo.</li> <li>- Năng lực giao tiếp.</li> <li>- Năng lực hợp tác</li> </ul>	<p>- Kính hiển vi - Bộ tiêu bản NST - / Máy chiếu.</p>	<p>- Giáo dục KNS /T68 + 69</p>		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> <li><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></li> <li>- Năng lực quan sát hình thái NST dưới kính hiển vi.</li> </ul>				
<b>Chương III: ADN và Gen</b>							
13	15,16	<p>Chủ đề STEM – làm mô hình ADN (Bài 15 + 20) Bài 15: ADN. Bài 20: Thực hành: Quan sát và lắp mô hình ADN</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày khái niệm nucleic acid. Kể tên được các loại nucleic acid: DNA (Deoxyribonucleic acid) và RNA (Ribonucleic acid).</li> <li>- Phân tích được thành phần hoá học của ADN, đặc biệt là tính đặc thù và tính đa dạng của nó.</li> <li>- Mô tả được cấu trúc không gian của ADN theo mô hình T. Oatson và FCrich và chú ý đến nguyên tắc bổ sung của các cặp nuclêotit.</li> <li>- Giải thích được vì sao chỉ từ 4 loại nucleotide nhưng tạo ra được sự đa dạng của phân tử DNA.</li> <li>- Vận dụng kiến thức về cấu trúc không gian của DNA và chú ý tới nguyên tắc bổ sung của các cặp nucleotit để lắp ráp mô hình DNA, thông qua đó củng cố kiến thức về cấu trúc không gian và tính đa dạng của DNA</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành của chủ đề</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự tìm hiểu nghiên cứu các kiến thức về cấu tạo hóa học, cấu trúc không gian của</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình AND. Máy chiếu</li> <li>- NL: rác thải tái chế để làm mô hình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS /T68 + 69</li> </ul>		<p><i>Sắm phẩm được đánh giá GV lấy làm bài kiểm tra thường xuyên</i></p>

			<p>AND, tính đa dạng và đặc thù của AND.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: hệ quả của NTBS.</li> <li>- Năng lực giao tiếp: trao đổi thảo luận nhóm khi hoàn thành các phiếu học tập, nhiệm vụ được giao.</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo: liên hệ sự hình thành các từ từ bảng chữ cái với sự hình thành các loại AND từ 4 loại nu.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: tranh cấu trúc không gian của AND, phim sự tự nhân đôi của AND.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trình bày mô tả về cấu tạo hóa học, cấu trúc không gian của AND.</li> <li>- Năng lực tính toán: tính chiều dài, số nu, số nu mỗi loại trên gen. – Vận dụng kiến thức: Liên hệ kiến thức giải thích cơ sở phân tử của hiện tượng di truyền</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: Tranh ảnh, sơ đồ không gian AND, phim về sự tự nhân đôi của AND.</li> <li>- Tính toán: tìm tính chiều dài, số nu, số nu mỗi loại trên gen.</li> <li>- Biết vẽ mô hình cấu trúc không gian của AND. Viết trình tự nu của một mạch khi biết trình tự nu trên mạch kia của gen</li> <li>- Năng lực quan sát, lắp ráp, vẽ mô hình ADN.</li> </ul>				
15	17	Ôn tập giữa kì	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hoá kiến thức đã học từ chương 1 □ chương 3</li> <li>- Nắm được các kiến thức trọng tâm về di truyền.</li> <li>- HS giải được một số dạng BT cơ bản về di truyền.</li> </ul>	Bảng phụ, Máy chiếu			



			<p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự củng cố ôn tập các kiến thức đã học.</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo: Phân tích xây dựng mối liên hệ giữa các nội dung các kiến thức đã học.</li> <li>- Năng lực hợp tác</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: kiến thức di truyền.</li> </ul>				
16	18	Kiểm tra giữa kì	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Qua bài kiểm tra này GV đánh giá được sự nhận thức, khả năng hiểu bài, ý thức học tập của HS về ND những kiến thức cơ bản:</li> <li>+ Quy luật phân li và quy luật phân li độc lập của Men Đen</li> <li>+ Những diễn biến cơ bản của NST trong quá trình nguyên phân, giảm phân</li> <li>+ Sự phát sinh giao tử ở động vật</li> <li>+ Cấu tạo hóa học, cấu trúc không gian AND, hệ quả NTBS</li> <li>- Tính số TB con tạo ra và tổng số NST trong các TB sau quá trình nguyên phân, và tính số Nu từng loại của gen</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực tư duy.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ma trận đề.</li> <li>- Đề kiểm tra.</li> <li>- Hướng dẫn chấm.</li> </ul>			Kiểm tra viết (45 phút): TN 40% + TL 60%.

			<p><b>b. Nhóm năng lực chuyên biệt</b></p> <p>- Vận dụng kiến thức làm bài tập di truyền, NST.</p>				
17	19	Bài 16: ADN và bản chất của gen	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>-- Trình bày được cơ chế của sự tự nhân đôi ADN diễn ra theo nguyên tắc BS, bán bảo toàn.</p> <p>- Trình bày được bản chất hoá học của gen.</p> <p>- Phân tích được chức năng ADN.</p> <p>- Mô tả sơ lược quá trình tái bản của DNA gồm các giai đoạn: tháo xoắn tách hai mạch đơn, các nucleotide tự do trong môi trường tế bào kết hợp 2 mạch đơn theo nguyên tắc bổ sung. Kết quả tạo 2 DNA con giống DNA mẹ, từ đó Trình bày được ý nghĩa di truyền của tái bản DNA.</p> <p>- Trình bày được khái niệm gene.</p> <p>+ Trình bày được gene quy định di truyền và biến dị ở sinh vật, qua đó gene được xem là trung tâm của di truyền học.</p> <p>+ Trình bày được chức năng của DNA trong việc lưu giữ, bảo quản, truyền đạt thông tin di truyền.</p> <p>- Trình bày được đặc trưng cá thể của hệ gen</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <p>- Năng lực tự học: quá trình tự nhân đôi của ADN, bản chất của gen, chức năng của ADN.</p> <p>- Năng lực giao tiếp: trao đổi thảo luận nhóm khi hoàn thành các phiếu học tập, nhiệm vụ được giao.</p> <p>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: phim sự tự nhân đôi của AND.</p>	- Mô hình sự tự nhân đôi của AND. Máy chiếu	- GD đạo đức		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trình bày quá trình tự nhân đôi của ADN trên sơ đồ.</li> <li><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></li> <li>- Quan sát: Tranh ảnh, sơ đồ không gian ADN.</li> <li>- Tìm mối liên hệ: mối quan hệ giữa 2 mạch đơn của gen.</li> <li>- Tính toán: tìm tính chiều dài, số nu, số nu mỗi loại trên gen.</li> <li>-Viết trình tự nu của một mạch khi biết trình tự nu trên mạch kia của gen.</li> </ul>				
18	20	Bài 17: Mối quan hệ giữa ADN và ARN	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kể tên được các dạng ARN. Mô tả được cấu tạo và chức năng của ARN.</li> <li>- So sánh được ADN và ARN.</li> <li>- Trình bày được khái niệm phiên mã.</li> <li>- Trình bày được sơ bộ quá trình tổng hợp ARN, đặc biệt chỉ ra nguyên tắc của quá trình này.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực hợp tác: hợp tác với các thành viên khác trong hoạt động nhóm.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: sự tổng hợp phân tử ARN.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: mô tả cấu trúc không gian của ARN. Quá trình tổng hợp ARN.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: Tranh ARN, Tìm mối liên hệ: mối quan hệ giữa Nu trên mạch đơn của gen với ARN.</li> <li>- Tính toán: số nu trên ARN.</li> <li>- Đưa ra tiên đoán: Viết trình tự nu của ARN khi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình phân tử ADN</li> <li>- Sơ đồ tổng hợp ARN</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>			

			biết trình tự nu trên gen.				
19	21	Bài 18: Prôtêin.	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả được mối quan hệ giữa ARN và Prôtêin thông qua việc trình bày được quá trình hình thành chuỗi a.a.</li> <li>- Giải thích được mối quan hệ trong sơ đồ: Gen -&gt; mARN-&gt; Prôtêin -&gt; tính trạng.</li> <li>- Trình bày được sơ lược về tính đặc trưng cá thể của hệ gene và một số ứng dụng của phân tích DNA trong xác định huyết thống, truy tìm tội phạm,...</li> <li>- Trình bày được khái niệm mã di truyền, giải thích được từ 4 loại nucleotide tạo ra được sự đa dạng của mã di truyền; Trình bày được ý nghĩa của đa dạng mã di truyền, mã di truyền quy định thành phần hoá học và cấu trúc của protein.</li> <li>- Trình bày được khái niệm dịch mã.</li> <li>- Vận dụng kiến thức “từ gene đến tính trạng”, Trình bày được cơ sở của sự đa dạng về tính trạng của các loài.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: cấu trúc, vai trò của Protein</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo: liên hệ sự hình thành các từ trong bảng chữ cái với sự hình thành các loại protein từ hơn 20 loại aa. Tính đa dạng và đặc thù của protein.</li> </ul>	Tranh vẽ hình 18 . Máy chiếu		Mục II. Lệnh ▼ trang 55: Không thực hiện	

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trình bày mô tả cấu trúc của protein.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: Tranh các bậc cấu trúc của Protein.</li> </ul>				
20	22	Bài 19: Mọi quan hệ giữa gen và tính trạng.	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô tả được mối quan hệ giữa ARN và Prôtêin thông qua việc trình bày được quá trình hình thành chuỗi a. a.</li> <li>- Giải thích được mối quan hệ trong sơ đồ: Gen -&gt; mARN-&gt; Prôtêin -&gt; tính trạng.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự tìm hiểu nghiên cứu các kiến thức sơ đồ hình thành chuỗi axit amin, sơ đồ mối quan hệ AND (gen) – ARN và tính trạng.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: mối quan hệ giữa ADN( gen) – ARN – Protein – Tính trạng.</li> <li>- Năng lực giao tiếp: trao đổi thảo luận nhóm khi hoàn thành các phiếu học tập, nhiệm vụ được giao.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: Tranh ảnh, sơ đồ hình thành chuỗi axit amin, sơ đồ mối quan hệ AND (gen) – ARN và tính trạng.</li> <li>- Tìm mối liên hệ: mối quan hệ AND (gen) – ARN và tính trạng.</li> </ul>	Mô hình tổng hợp chuỗi aa. - Tranh vẽ sơ đồ mối quan hệ giữa gen → mARN → protein - Máy chiếu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/T69.</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>		
<b>Chương IV: Biến dị</b>							
21	23	Bài 21: Đột biến gen	<p><b>1. Kiến thức.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát biểu được khái niệm đột biến gen và kể tên</li> </ul>	- Hình vẽ 21.1. Máy	- Giáo dục KNS/T69		

		<p>được các dạng đột biến gen. Lấy được ví dụ minh họa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được tính chất biểu hiện và vai trò của đột biến gen với sinh vật và con người.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành.</b></p> <p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự tìm hiểu khái niệm biến dị, đột biến gen, các dạng ĐBG.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Phân tích được mối quan hệ giữa kiểu gen với môi trường và kiểu hình khi giải thích nguyên nhân phát sinh đột biến gen.</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo: nhận biết nguyên nhân phát sinh các dạng đột biến gen.</li> <li>- Năng lực giao tiếp: thể hiện trong các hoạt động nhóm khi nghiên cứu về đột biến gen.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: tìm ví dụ minh họa các dạng biến dị, thông tin về tác nhân gây đột biến.</li> <li>- Vận dụng kiến thức giải thích sự hình thành một số cây trồng, vật nuôi tạo ra do biến đổi gen.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: trình bày khái niệm biến dị, đột biến gen.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: hình ảnh các dạng đột biến gen.</li> <li>- Tìm mối liên hệ: kiểu gen và kiểu hình khi giải thích nguyên nhân phát sinh đột biến gen.</li> </ul>	chiếu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục MT (L.hệ)</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>		
--	--	---	-------	--	--	--

22	24,25, 26,27	<p><b>Chủ đề: Đột biến nhiễm sắc thể (4 tiết)</b></p> <p>Bài 22: Đột biến cấu trúc NST .</p> <p>Bài 23: Đột biến số lượng NST</p> <p>Bài 24: Đột biến số lượng NST</p> <p>Bài 26: Thực hành: Nhận biết 1 vài dạng ĐB</p>	<p><b>1. Kiến thức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được khái niệm chung về đột biến NST</li> <li>- Trình bày được khái niệm và 1 số dạng đột biến cấu trúc NST.</li> <li>- Trình bày vai trò của đột biến cấu trúc NST.</li> <li>- Trình bày được khái niệm đột biến số lượng NST, thể dị bội, thể đa bội . Các dạng của thể dị bội <math>2n+1</math>, <math>2n-1</math>, <math>2n - 2</math> (không bội)</li> <li>- Giải thích cơ chế hình thành thể <math>2n+1</math> và <math>2n-1</math>.</li> <li>- Hậu quả của biến đổi số lượng NST.</li> <li>- Trình bày được khái niệm thể đa bội.</li> <li>- Trình bày được 1 số thể đa bội bằng mắt thường qua tranh ảnh.</li> <li>- Lấy được ví dụ minh họa cho các dạng đột biến nhiễm sắc thể.</li> <li>- Trình bày được ý nghĩa và tác hại của đột biến nhiễm sắc thể.</li> <li>- HS trình bày được một số đột biến hình thái thực vật và phân biệt sự sai khác về hình thái của thân, lá, hoa, quả, hạt giữa thể lưỡng bội và thể đa bội trên tranh ảnh.</li> <li>- Trình bày được hiện tượng mất đoạn NST trên ảnh chụp.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo: nhận biết nguyên nhân phát sinh các dạng đột biến.</li> <li>- Năng lực hợp tác: thể hiện trong hoạt động nhóm khi tìm hiểu khái niệm, các dạng đột biến cấu trúc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh một số dạng đột biến cấu trúc NST.</li> <li>- Tranh một số dạng đột biến số lượng NST.</li> <li>- Mẫu vật, tranh ảnh.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS.</li> <li>- Giáo dục MT (L.hệ)</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài 23 Mục I. Lệnh ▼ trang 67 không thực hiện</li> <li>- Bài 24 Mục IV: Sự h.thành thể đa bội: Khuyến khích học sinh tự đọc + Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 2 trang 71 không thực hiện</li> </ul>	
----	--------------	--	--	--	---	--	--

			<p>NST.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: tìm ví dụ minh họa đột biến cấu trúc NST</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: trình bày khái niệm đột biến cấu trúc NST, nguyên nhân ĐB.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: hình ảnh các dạng đột biến cấu trúc NST.</li> <li>- Tìm mối liên hệ: kiểu gen và kiểu hình khi giải thích nguyên nhân phát sinh ĐB.</li> <li>- Đưa ra các tiên đoán, nhận định: Đánh giá mức độ ảnh hưởng của đột biến cấu trúc NST đối với kiểu hình so với đột biến gen.</li> </ul>				
23	28	Bài 25: Thường biến	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được khái niệm thường biến.</li> <li>- Phân biệt được thường biến và đột biến về: khái niệm, khả năng di truyền, sự biểu hiện bằng kiểu hình, ý nghĩa.</li> <li>- Trình bày được khái niệm mức phản ứng và ý nghĩa trong chăn nuôi trồng trọt.</li> <li>- Trình bày được mối quan hệ kiểu gen, môi trường, kiểu hình, phân tích ví dụ.</li> <li>- Nêu được ảnh hưởng của môi trường đối với tính trạng số lượng và mức phản ứng của chúng để ứng dụng điều khiển năng suất trồng trọt chăn nuôi.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành.</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự tìm hiểu khái niệm thường biến và mức phản ứng... Phân biệt thường biến và</li> </ul>	- Mẫu vật, tranh ảnh. Máy chiếu	- Giáo dục MT + KH là kết quả tương tác giữa KG và mt. Muốn có năng suất cao trong SXNN cần chú ý bốn phân hợp lí cho cây □ GD hs ý thức bảo vệ mt (L.hệ)		



			<p>đột biến.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Phân tích được mối quan hệ giữa kiểu gen với môi trường và kiểu hình. Phân biệt thường biến và đột biến.</li> <li>- Năng lực giao tiếp: thể hiện trong các hoạt động nhóm khi hoàn thành PHT.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: tìm ví dụ thường biến.</li> <li>- Vận dụng kiến thức về mối quan hệ giữa kiểu gen với môi trường và kiểu hình vào thực tế sản xuất nông nghiệp.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: trình bày khái niệm thường biến và mức phản ứng.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: VD thường biến trong thực tế.</li> <li>- Tìm mối liên hệ: kiểu gen, môi trường và kiểu hình</li> <li>- Biết sử dụng máy quay, máy chụp ảnh để lấy tư liệu khi thực hành quan sát thường biến.</li> </ul>		- GD đạo đức		
24	29	Bài 27: Thực hành: Quan sát thường biến.	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết 1 số thường biến phát sinh ở các đối tượng trước tác động trực tiếp của điều kiện sống.</li> <li>- Phân biệt sự khác nhau giữa thường biến và đột biến</li> <li>- Qua tranh ảnh và mẫu vật sống rút ra được: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ TT chất lượng phụ thuộc chủ yếu vào kiểu gen</li> <li>+ TT số lượng chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường</li> </ul> </li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung</b></p>	- Mẫu vật, tranh ảnh. Máy chiếu	- Giáo dục KNS T70 - Giáo dục MT		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực hợp tác: thể hiện trong hoạt động nhóm khi thực hiện nhận biết thường biến.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: tìm hiểu thông tin về thường biến.</li> </ul> <p><i>b. Năng lực chuyên biệt:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: hình ảnh về thường biến.</li> <li>- Biết sử dụng máy quay, máy chụp ảnh để lấy tư liệu khi thực hành quan sát thường biến.</li> </ul>				
--	--	--	--	--	--	--	--

### Chương V: Di truyền học người

25	30	<p><b>Bài 28:</b> Phương pháp nghiên cứu di truyền học người</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nêu được 2 khó khăn khi nghiên cứu di truyền học người.</li> <li>- Sử dụng phương pháp nghiên cứu phả hệ để phân tích sự di truyền 1 vài tính trạng hay đột biến ở người. Biết cách viết, đọc phả hệ.</li> <li>- Nêu được phương pháp nghiên cứu trẻ đồng sinh và ý nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sự khác nhau giữa sinh đôi cùng trứng và khác trứng.</li> <li>+ Ý nghĩa của phương pháp nghiên cứu trẻ đồng sinh trong nghiên cứu di truyền từ đó giải thích được 1 số trường hợp thường gặp.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><i>a. Nhóm năng lực chung:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự tìm hiểu các phương pháp nghiên cứu di truyền người, những ứng dụng của phương pháp đó.</li> <li>- Năng lực giao tiếp: thể hiện trong các hoạt động</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 28.1, 28.2. Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/T70</li> </ul>		
----	----	--	--	---	--	--	--

			<p>thảo luận nhóm, trong giờ học.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực hợp tác: thể hiện trong các hoạt động thảo luận nhóm.</li> <li>- Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT): thu thập ví dụ minh họa các phương pháp nghiên cứu di truyền người.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: khái niệm phương pháp phả hệ, ý nghĩa của các phương pháp nghiên cứu di truyền người.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: nhận biết trẻ sinh đôi cùng trứng và khác trứng.</li> <li>- Xử lí và trình bày các số liệu: viết sơ đồ phả hệ, trình bày sơ đồ sự hình thành trẻ đồng sinh.</li> </ul>				
26	31	Bài 29: Bệnh và tật di truyền ở người	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận biết được bệnh nhân Đào và Tơcnơ qua các đặc điểm hình thái.</li> <li>- Trình bày được đặc điểm di truyền của bệnh bạch tạng, câm, điếc bẩm sinh và tật 6 ngón tay.</li> <li>- Nêu được nguyên nhân các bệnh, tật di truyền và đề xuất được 1 số biện pháp hạn chế phát sinh chúng.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p>* <b>Phẩm chất:</b> Trung thực, tự lập, tự tin, có trách nhiệm với bản thân, yêu nghiên cứu khoa học.</p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự tìm hiểu nguyên nhân, biểu hiện một số bệnh và tật di truyền, biện pháp hạn chế phát sinh bệnh và tật di truyền.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: mối quan hệ giữa môi</li> </ul>	- Tranh vẽ hình 29.1, 29.2. Máy chiếu	- Giáo dục KNS/T70 - Giáo dục MT Đ/C : Các biện pháp hạn chế phát sinh bệnh , tật DT (Lồng ghép). - GD đạo đức		

			<p>trường sống với bệnh và tật di truyền.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo: thu thập, đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm hạn chế phát sinh bệnh và tật di truyền.</li> <li>- Năng lực tự quản lí: tự xây dựng ý thức bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng.</li> <li>- Năng lực giao tiếp: thể hiện trong các hoạt động thảo luận nhóm, trong giờ học.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: trình bày nguyên nhân, biểu hiện của bệnh và tật di truyền....</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: tranh ảnh các bệnh và tật di truyền. Phân biệt bệnh và tật di truyền.</li> <li>- Phân loại hay sắp xếp theo nhóm: phân chia một số bệnh và tật di truyền thành 2 nhóm.</li> <li>- Tìm mối liên hệ: nguyên nhân phát sinh tật và bệnh di truyền với môi trường sống và biện pháp hạn chế.</li> <li>- Mô tả chính xác các đặc điểm nhận dạng một số bệnh và tật di truyền thường gặp.</li> </ul>				
27	32	Bài 30: Di truyền học với con người	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hs tìm trình bày được di truyền học (DTH) tư vấn là gì? Nội dung của lĩnh vực khoa học này.</li> <li>- Giải thích được cơ sở DTH một số điều trong Luật hôn nhân và gia đình.</li> <li>- Trình bày được lí do phụ nữ ngoài 35 tuổi không được sinh con.</li> <li>- Trình bày được quan điểm về lựa chọn giới tính trong sinh sản ở người</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p>	- Bảng 30.1,2 – SGK-87. Máy chiếu	- Giáo dục KNS/T70 - Giáo dục MT Đ/C : Hậu quả DT do ô nhiễm mt (Lồng ghép) - GD đạo	Mục II.1. Bảng 30.1: Không dạy	

			<p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tự tìm hiểu những ứng dụng di truyền học với y học, hôn nhân và kế hoạch hóa gia đình.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: mối quan hệ giữa kiến thức di truyền học với y học, hôn nhân và kế hoạch hóa gia đình.</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo: thu thập, đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm hạn chế phát sinh bệnh và tật di truyền.</li> <li>- Năng lực tự quản lí: tự XD ý thức bảo vệ sức khỏe bản thân và cộng đồng.</li> <li>- Năng lực giao tiếp: thể hiện trong các hoạt động thảo luận nhóm, trong giờ học.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát: bảng số liệu sự thay đổi tỉ lệ nam. nữ theo độ tuổi, Sự tăng tỉ lệ trẻ mới sinh mắc bệnh Đào theo độ tuổi của các bà mẹ.</li> <li>- Phân tích số liệu bảng số liệu sự thay đổi tỉ lệ nam. nữ theo độ tuổi, Sự tăng tỉ lệ trẻ mới sinh mắc bệnh Đào theo độ tuổi của các bà mẹ từ đó rút ra kết luận.</li> <li>- Vận dụng giải thích một số nội dung trong Luật hôn nhân và gia đình.</li> </ul>		đức		
28	33	Bài 40. Ôn tập cuối học kỳ I	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hoá kiến thức đã học từ chương 1 □ chương 5</li> <li>- Nắm được các kiến thức trọng tâm về di truyền và biến dị.</li> <li>- HS giải được một số dạng BT cơ bản về ADN</li> </ul>	Bảng phụ, Máy chiếu		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục I - Bảng 40.1: Không thực hiện cột “Giải thích”.</li> <li>- Mục II.</li> </ul>	

			<p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo.</li> <li>- Năng lực hợp tác</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: kiến thức di truyền và biến dị</li> </ul>			Câu 7 và câu 10 Không thực hiện	
29	34	<b>Kiểm tra cuối kì I</b>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá kết quả học tập của HS ở học kỳ I</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực tư duy.</li> </ul> <p><b>b. Nhóm năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận dụng kiến thức làm bài tập di truyền và biến dị</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ma trận đề.</li> <li>- Đề kiểm tra.</li> <li>- Hướng dẫn chấm.</li> </ul>			Kiểm tra viết (45 phút): TN 40% + TL 60%.
<b>Chương VI : Ứng dụng Di truyền học</b>							
30	35	Bài 31: Công nghệ tế bào	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS hiểu được công nghệ tế bào là gì? Trình bày được công nghệ gồm những công đoạn chủ yếu nào và tại sao cần thực hiện các công đoạn đó.</li> <li>- Trình bày được những ưu điểm của nhân giống vô tính trong ống nghiệm và ph. hướng ứng dụng ph.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 31.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	- GD đạo đức	- Mục I. Lệnh ▼ trang 89, ý 2 (Đề nhận được mô non...):	

			<p>pháp nuôi cấy mô và tế bào trong chọn giống.</p> <p><b>2. Phẩm chất và năng lực cần hình thành .</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: khái niệm công nghệ tế bào, ứng dụng công nghệ tế bào trong thực tế.</li> <li>- Năng lực giao tiếp: thể hiện trong các hoạt động thảo luận nhóm, trong giờ học.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tìm mối liên hệ: Kiến thức DT học và các ứng dụng vào thực tế sản xuất.</li> </ul>			<p>Không thực hiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục II. Ứng dụng công nghệ tế bào: Không dạy chi tiết về cơ chế, chỉ giới thiệu các ứng dụng.</li> </ul>	
31	36	Bài 32: Công nghệ gen.	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được công nghệ gen, công nghệ SH là gì? Trình bày được các khâu trong kĩ thuật gen.</li> <li>- HS trình bày được khái niệm kĩ thuật gen, công nghệ gen, công nghệ sinh học.</li> <li>- HS trình bày được ứng dụng của kĩ thuật gen và các lĩnh vực của công nghệ sinh học hiện đại.</li> <li>- Trình bày được một số vấn đề về đạo đức sinh học trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ di truyền</li> <li>- Tìm hiểu được một số sản phẩm ứng dụng công nghệ di truyền tại địa phương.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất và năng lực cần hình thành .</b></p> <p><b>a. Nhóm năng lực chung:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: Khái niệm kĩ thuật gen, công nghệ gen và những ứng dụng công nghệ gen, Khái niệm công nghệ sinh học.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ: kĩ thuật gen, công</li> </ul>	- Tranh vẽ hình 32. Máy chiếu	- Giáo dục MT Đ/C : K/n công nghệ SH ( L.hệ ) - GD đạo đức	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục I. Khái niệm kĩ thuật gen và công nghệ gen: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phân chữ đóng khung ở cuối bài.</li> <li>- Mục II. ứng dụng công nghệ gen: Không dạy chi tiết, chỉ giới thiệu các ứng dụng.</li> </ul>	

			nghệ gen, CN sinh học. <b>b. Năng lực chuyên biệt:</b> - Tìm mối liên hệ: Kiến thức DT học và các ứng dụng vào thực tế sản xuất.				
		Bài 33. Gây đột biến nhân tạo					Khuyến khích học sinh tự đọc

HỌC KÌ II							
STT	Tiết	Chương/Bài học	Yêu cầu cần đạt	Sử dụng TBDH; Ứng dụng CNTT	Nội dung GD tích hợp	Hướng dẫn thực hiện	Ghi chú
32	37	Bài 34: Thoái hóa do tự thụ phấn	<b>1. Kiến thức:</b> - HS nắm được khái niệm thoái hoá giống, trình bày được PP tạo dòng thuần ở cây giao phấn. - HS hiểu trình bày được nguyên nhân thoái hoá của tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn và giao phối gần ở động vật, vai trò trong chọn giống. <b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b> <i>a. Năng lực chung</i> + Năng lực tự học + Năng lực giải quyết vấn đề: Giải thích các câu hỏi phân biệt, giải thích. + Năng lực tư duy, sáng tạo + Năng lực hợp tác	- Tranh vẽ hình 34.1, 2,3. Máy chiếu	- Giáo dục KNS /T70 + 71		



			<p>+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT): Tìm kiếm các tư liệu liên quan đến nguyên nhân thoái hoá của tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn và giao phối gần ở động vật, vai trò trong chọn giống.</p> <p>+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trong diễn đạt và trình bày.</p> <p><i>b. Các năng lực chuyên biệt</i></p> <p>+ Quan sát: tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn và giao phối gần ở động vật, vai trò trong chọn giống</p> <p>+ Suy tầm, phân loại: nguyên nhân thoái hoá của tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn và giao phối gần ở động vật, vai trò trong chọn giống</p> <p>+ Thiết kế thí nghiệm: Tạo dòng thuần ở cây giao phấn.</p>				
33	38	Bài 35: Ưu thế lai	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- HS nắm được 1 số khái niệm: ưu thế lai, lai kinh tế.</p> <p>- HS hiểu, trình bày được cơ sở DT của hiện tượng ưu thế lai, lí do không dùng cơ thể F1 để nh/giống</p> <p>- HS hiểu và trình bày được các biện pháp duy trì ưu thế lai, PP tạo ưu thế lai.</p> <p>- HS hiểu và trình bày được các PP thường dùng để tạo ưu thế lai kinh tế ở nước ta.</p> <p>- Hiểu và trình bày được phương pháp thường dùng để tạo con lai kinh tế ở nước ta.</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><i>a. Năng lực chung</i></p>	- Tranh vẽ hình 35 . Máy chiếu		Mục III. Các phương pháp tạo ưu thế lai: Không dạy chi tiết, chỉ dạy phần chữ đóng khung ở cuối bài.	

			<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Năng lực tự học</li> <li>+ Năng lực tư duy, sáng tạo</li> <li>+ Năng lực hợp tác</li> <li>+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT): Tìm kiếm các tư liệu liên quan đến các biện pháp duy trì ưu thế lai, PP tạo ưu thế lai</li> <li>+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trong diễn đạt và trình bày.</li> </ul> <p><i>b. Các năng lực chuyên biệt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quan sát: các biểu hiện ưu thế lai, PP tạo ưu thế lai</li> <li>+ Suu tầm, phân loại: biểu hiện ưu thế lai ở Động vật và TV</li> <li>+ Thiết kế thí nghiệm: tạo ưu thế lai</li> <li>+ Ghi chép, xử lí và trình bày số liệu: bảng học tập.</li> </ul>				
		Bài 36 các phương pháp chọn lọc					Khuyến khích học sinh tự đọc bài 36
34	39	Củng cố kiến thức ứng dụng di truyền học với nội dung về thoái hóa và ưu thế lai	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Củng cố cho HS khái niệm thoái hoá giống, HS trình bày được PP tạo dòng thuần ở cây giao phấn.</li> <li>- HS hiểu được cơ sở DT của hiện tượng ưu thế lai, lí do không dùng cơ thể F1 để nhân giống.</li> <li>- HS hiểu và xác định, phân tích được kết quả phép lai là hiện tượng thoái hoá hay ưu thế lai.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành:</b></p>				Bài 36 các phương pháp chọn lọc thay bằng Luyện tập kiến thức về tính ứng dụng di truyền với

			<p><i>a. Các năng lực chung</i></p> <p>+ NL tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lý, năng lực hợp tác, năng lực sử dụng ngôn ngữ</p> <p>+ NL giao tiếp: Trao đổi thảo luận về các nội dung, ghi chép, báo cáo kết quả.</p> <p>+ Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông (ICT) Các kiến thức liên quan đến thoái hoá giống cách tạo dòng thuần ở cây giao phấn.</p> <p>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</p> <p><i>b. Các năng lực chuyên biệt:</i></p> <p>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa ra kết luận.</p> <p>- Năng lực kiến thức sinh học: kiến thức di truyền học</p>			nội dung thoái hóa và ưu thế lai.	
		Bài 37: Thành tựu chọn giống ở V.Nam				Khuyến khích học sinh tự đọc	
		Bài 38 Thực hành: tập duyệt các thao tác giao phấn.				Khuyến khích học sinh tự làm	
35	40	Bài 39: Thực hành: Tìm hiểu thành tựu chọn giống vật nuôi và cây	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- HS biết cách sưu tầm tư liệu, trưng bày tư liệu theo các chủ đề.</p> <p>- HS biết phân tích so sánh và báo cáo những điểm rút ra từ tư liệu</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p>	- Bộ tranh về giống vật nuôi. Bảng 39 /115	- GD đạo đức		

		trông	<p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Năng lực tự học</li><li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li><li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác</li><li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn</li></ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li><li>- Năng lực kiến thức sinh học: thực hành.</li></ul>				
--	--	-------	---	--	--	--	--

## SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

### Chương I. Sinh vật và môi trường

36	41	Bài 41: Môi trường và các nhân tố sinh thái	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS phát biểu được KN chung về MT sống, nhận biết các loại MTSV sống, cho ví dụ sinh vật sống ở môi trường đó.</li> <li>- Trình bày được khái niệm về nhân tố sinh thái.</li> <li>- HS phân biệt được nhân tố sinh thái: nhân tố vô sinh, hữu sinh đặc biệt là nh/tổ con người.</li> <li>- Nêu được khái niệm về giới hạn sinh thái. Cho ví dụ.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p>* <b>Phẩm chất:</b> Chăm chỉ, tự tin, có trách nhiệm, yêu thích bộ môn.</p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: Môi trường sống, các mối quan hệ sinh thái trong tự nhiên.</li> <li>- Năng lực ước lượng: NT sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh và các môi trường sống của SV</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 41.1, 41.2</li> <li>- Bảng 41.1,2 /119</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục MT (Lồng ghép toàn phần, Liên hệ)</li> <li>- Giáo dục KNS/T71</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>	Mục Câu hỏi và bài tập: Câu 4: Không thực hiện	
37	42	Bài 42: Ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống sinh	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nêu được ả/h của NTST ánh sáng đến các đặc điểm hình thái giải phẫu sinh lí và tập tính SV.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 42.1, 42.2</li> <li>- Bảng 42.1,2</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/T71</li> <li>- Giáo dục MT (lồng</li> </ul>	- Mục I. Lệnh ▼ trang 122-123: Không	

		<p>vật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS giải thích được sự thích nghi của SV với MT</li> <li>- Liên hệ vận dụng giải thích được một số hiện tượng về đặc điểm sinh lí và tập tính của sinh vật.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tìm hiểu ảnh hưởng của ánh sáng lên đời sống sinh vật</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Vì sao các sinh vật lại thích nghi với các điều kiện chiếu sáng khác nhau.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện trong thảo luận nhóm, vấn đáp giữa thầy và trò, giữa trò và trò.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: nhân tố sinh thái ánh sáng.</li> </ul>	<p>/123,125.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu.</li> <li>- Đề kiểm tra 15 phút.</li> </ul>	<p>ghép, L hệ)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- GD đạo đức</li> </ul>	<p>thực hiện.</p>	
38	43	<p>Bài 43: Ảnh hưởng của nhiệt độ và độ ẩm lên đời sống sinh vật</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nêu được những ảnh hưởng của nhân tố sinh thái nhiệt độ và độ ẩm môi trường đến các đặc điểm hình thái sinh lí và tập tính của SV.</li> <li>- Nêu được các nhóm sinh vật và đặc điểm của các nhóm: ưa sáng, ưa bóng, ưa ẩm, chịu hạn, hằng nhiệt và biến nhiệt.</li> <li>- Qua bài học này HS giải thích được sự thích nghi của SV trong tự nhiên từ đó có biện pháp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 43.1,2,3</li> <li>- Bảng 42.1,2 /127,129</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/T71</li> <li>- Giáo dục MT (lồng ghép, L.hệ)</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>	

			<p>chăm sóc SV thích hợp.</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tìm hiểu ảnh hưởng của nhân tố độ ẩm lên đời sống sinh vật</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Vì sao các sinh vật sống ở môi trường có độ ẩm khác nhau lại có hình thái khác nhau, lấy được VD minh họa.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện trong thảo luận nhóm, vấn đáp giữa thầy và trò, giữa trò và trò.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: nhân tố sinh thái độ ẩm</li> </ul>				
39	44	Bài 44: Ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS nêu được những MQH giữa các SV cùng loài và khác loài và lấy được các ví dụ minh họa.</li> <li>- HS phân tích được lợi ích của mối quan hệ giữa các SV.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tìm hiểu ảnh hưởng lẫn nhau giữa các sinh vật</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: giải thích được các mối quan hệ cùng loài và khác loài giữa các sinh vật, lấy được VD minh họa.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện trong thảo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 44.1,2,3</li> <li>- Bảng 44 /132.</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/T71</li> <li>- Giáo dục MT (lồng ghép, L.hệ)</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>		

			<p>luận nhóm, vấn đáp giữa thầy và trò, giữa trò và trò.</p> <p>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn trong diễn đạt và trình bày</p> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <p>- Quan sát tranh ảnh để rút ra MQH giữa các SV cùng loài và khác loài và lấy được các ví dụ minh họa.</p> <p>- Năng lực kiến thức sinh học: kiến thức về MQH giữa các SV cùng loài và khác loài</p>				
40	45,46	<p>Bài 45+46: <b>Thực hành:</b> Tìm hiểu môi trường và ảnh hưởng của 1 số nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- Biết quan sát môi trường sống để tìm được dẫn chứng về ảnh hưởng của nhân tố AS lên đời sống SV ở MT đã q/sát.</p> <p>- HS tìm được dẫn chứng về ảnh hưởng của nhân tố độ ẩm lên đời sống SV ở MT đã q/sát.</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <p>- Năng lực tự học: Tự quan sát và ghi chép theo sự hướng dẫn của GV</p> <p>- Năng lực giải quyết vấn đề: Sau khi quan sát, ghi chép giải thích được sự thích nghi của các sinh vật với môi trường sống của chúng.</p> <p>- Năng lực tư duy, sáng tạo: Tìm ra được những sinh vật có hình thái đặc biệt trong môi trường quan sát.</p> <p>- Năng lực tự quản: thời gian thực hành.</p> <p>- Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện qua thảo luận nhóm, trao đổi với thầy</p> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p>	<p>- Vợt bắt côn trùng, kéo, lọ đựng đv nhỏ</p> <p>- Dụng cụ đào đất.</p>	<p>- Giáo dục KNS/71+ 72</p> <p>- Giáo dục MT (lồng ghép, L.hệ)</p>		



			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa ra kết luận về ảnh hưởng của môi trường đến đời sống SV</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: thực hành</li> </ul>				
<b>Chương II: Hệ sinh thái</b>							
41	47	Bài 47: Quần thể sinh vật	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được khái niệm quần thể, trình bày cách nhận trình bày quần thể SV, lấy ví dụ minh họa.</li> <li>- HS chỉ ra được các đặc trưng cơ bản của quần thể và lấy được VD minh họa cho các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật, từ đó thấy được ý nghĩa thực tiễn của nó.</li> <li>- Trình bày được một số biện pháp bảo vệ quần thể.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành:</b></p> <p><i>a. Năng lực chung</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Năng lực tự học: Tìm hiểu trước thông tin ở nhà.</li> <li>+ Năng lực giải quyết vấn đề: Phân biệt quần thể tự nhiên và nhân tạo.</li> <li>+ Năng lực giao tiếp, hợp tác trong thảo luận nhóm</li> <li>+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: Tìm kiếm các tư liệu liên quan đến quần thể.</li> <li>+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trong diễn đạt và</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 47</li> <li>- Bảng 47.1,2 /139,140</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục MT (lồng ghép, L.hệ)</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>		

			<p>trình bày.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trải nghiệm: Tìm hiểu kiến thức, thông tin trong thực tế.</li> </ul> <p><i>b. Các năng lực chuyên biệt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan sát hình ảnh để trình bày được khái niệm quần thể, biết cách nhận biết quần thể SV, lấy ví dụ minh họa. Trình bày được các đặc trưng cơ bản của quần thể và lấy được VD</li> <li>+ Suu tầm, phân loại: Các dạng quần thể sinh vật</li> <li>+ Phát hiện và giải quyết vấn đề: Mối quan hệ giữa các yếu tố trong quần thể.</li> <li>+ Vận dụng kiến thức: bảo tồn và phát triển các quần thể trong tự nhiên. Xây dựng và phát triển quần thể nhân tạo</li> </ul>				
42	48	Bài 48: Quần thể người	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được 1 số đặc điểm cơ bản của quần thể người, từ đó thấy được ý nghĩa của việc thực hiện pháp lệnh về dân số.</li> <li>- Tìm ra những đặc điểm quần thể người giống quần thể sinh vật. Đặc điểm chỉ có ở quần thể người</li> <li>- Hiểu được tháp dân số, từ đó nhận thức được ý nghĩa của sự tăng, giảm dân số và phát triển xã hội =&gt; Giúp các em sau này cùng với mọi người thực hiện tốt pháp lệnh dân số.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><i>a. Năng lực chung</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Năng lực tự học: Tìm hiểu trước thông tin ở</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 48</li> <li>- Bảng 48.1,2 /143,144</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/T72</li> <li>- Giáo dục MT (lồng ghép, L.hệ)</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>		

			<p>nhà.</p> <p>+ Năng lực giải quyết vấn đề: Phân biệt quần thể người với QT sinh vật.</p> <p>+ Năng lực tư duy, sáng tạo: Nhận xét đánh giá được các quần thể người thông qua tháp dân số</p> <p>+ Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện trong hợp tác nhóm, sự tương tác với GV</p> <p>+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: Tìm kiếm các tư liệu liên quan đến quần thể người.</p> <p><b>b. Các năng lực chuyên biệt</b></p> <p>+ Sử dụng ngôn ngữ: Định nghĩa, trình bày, mô tả, giải thích, ... kiến thức của tiết học.</p> <p>+ Quan sát: Hình ảnh., sưu tầm, phân loại: Các dạng quần thể người.</p> <p>+ Ghi chép, xử lí và trình bày số liệu: Phiếu học tập – Bảng nhóm.</p> <p>+ Phát hiện và giải quyết vấn đề: Mối quan hệ giữa các yếu tố trong quần thể người.</p> <p>+ Vận dụng kiến thức: phát triển dân số hợp lí</p>				
43	49	Bài 49: Quần xã sinh vật	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- HS trình bày được khái niệm quần xã, chỉ ra được những dấu hiệu điển hình của quần xã, dấu hiệu phân biệt với quần thể.</p> <p>- Trình bày được các tính chất cơ bản của quần xã.</p> <p>- HS Trình bày được mqh giữa ngoại cảnh và quần xã, cân bằng sinh học trong quần xã.</p>	<p>- Tranh vẽ hình 49.1, 49.2, 49.3</p> <p>- Bảng 49/147</p> <p>- Máy chiếu</p>	<p>- Giáo dục KNS/T72</p> <p>- Giáo dục MT (lồng ghép)</p> <p>- GD đạo đức)</p>		

		<p>- Trình bày được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.</p> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <p>+ Năng lực tự học: Tìm hiểu trước thông tin ở nhà.</p> <p>+ Năng lực giải quyết vấn đề: Phân biệt quần thể với quần xã sinh vật.</p> <p>+ Năng lực tư duy, sáng tạo: dựa vào các chỉ số của quần xã lấy được các ví dụ minh họa.</p> <p>+ Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện trong thảo luận nhóm, trao đổi với GV</p> <p>+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: Tìm kiếm các tư liệu liên quan đến quần xã sinh vật.</p> <p>+ Sử dụng ngôn ngữ: Định nghĩa, trình bày, mô tả, giải thích, ...</p> <p><b>b. Các năng lực chuyên biệt</b></p> <p>+ Suu tầm, phân loại: Các dạng quần xã tự nhiên và nhân tạo .</p> <p>+ Phát hiện và giải quyết vấn đề: Mối quan hệ giữa các yếu tố trong quần xã sinh vật.</p> <p>+ Vận dụng kiến thức: xây dựng các mô hình quần xã nhân tạo như VAC, VACR</p>				
44	50	<p>Ôn tập giữa kì</p> <p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- HS hệ thống hóa được kiến thức cơ bản về SV và MT; Hệ sinh thái.</p> <p>- HS viết được sơ đồ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn.</p>	Bảng phụ, máy chiếu.			

			<p>- HS biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống</p> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <p>- Năng lực giải quyết vấn đề.</p> <p>- Năng lực tư duy, sáng tạo.</p> <p>- Năng lực giao tiếp.</p> <p>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</p> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <p>- Năng lực kiến thức sinh học: tổng hợp kiến thức về sinh vật và môi trường, hệ sinh thái.</p>				
45	51	Kiểm tra giữa kì II	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- Qua bài kiểm tra này GV đánh giá được sự nhận thức, khả năng hiểu bài, ý thức học tập của HS về những kiến thức cơ bản của đầu học kì II (Phần II: chương I: Sinh vật và môi trường, chương II: Hệ sinh thái)</p> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <p>- Năng lực giải quyết vấn đề.</p> <p>- Năng lực tư duy, sáng tạo.</p> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <p>- Năng lực nghiên cứu khoa học</p> <p>- Năng lực kiến thức sinh học: Các đơn vị kiến thức về sinh vật và môi trường, HST.</p>	<p>- Ma trận đề.</p> <p>- Đề kiểm tra.</p> <p>- Hướng dẫn chấm.</p>			Kiểm tra viết (45 phút): TN 40% + TL 60%.
46	52	Bài 50: Hệ sinh thái	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- HS Trình bày được khái niệm HST, đồ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn. Trình bày được HST trong tự nhiên.</p> <p>- HS viết được sơ đồ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn.</p>	<p>- Tranh vẽ HST rừng nhiệt đới</p> <p>- Tranh vẽ một lưới thức</p>	<p>- Giáo dục MT (lồng ghép)</p> <p>- GD đạo đức</p>		

		<p>- Giải thích được ý nghĩa của biện pháp nông nghiệp nâng cao năng suất cây trồng đang sử dụng rộng rãi hiện nay.</p> <p>- Trình bày được sơ đồ vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái</p> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <p>+ Năng lực tự học: Tìm hiểu trước thông tin ở nhà.</p> <p>+ Năng lực giải quyết vấn đề: Phân biệt các hệ sinh thái khác nhau.</p> <p>+ Năng lực giao tiếp, hợp tác: Thể hiện trong hoạt động nhóm và sự tương tác với GV</p> <p>+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông: Tìm kiếm các tư liệu liên quan đến hệ sinh thái.</p> <p><b>b. Các năng lực chuyên biệt</b></p> <p>+ Quan sát: Hình ảnh để biết HST, vẽ sơ đồ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn. nhận biết được HST trong tự nhiên.</p> <p>+ Suy tầm, phân loại: Các hệ sinh thái tự nhiên và nhân tạo.</p> <p>+ Phát hiện và giải quyết vấn đề: Mối quan hệ giữa các yếu tố trong HST.</p> <p>+ Vận dụng kiến thức: xây dựng các mô hình HST nhân tạo như VAC, VACR</p>	<p>ăn của HST</p> <p>- Máy chiếu</p>		
--	--	---	--------------------------------------	--	--

47	53	<p>Bài 51: Thực hành: Hệ sinh thái.</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b> Qua bài thực hành HS hiểu được rõ hơn các thành phần của HST (NTVS, NTHS, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn. )</p> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><i>a. Năng lực chung</i></p> <p>+ Năng lực tự học: Tự nghiên cứu yêu cầu bài thực hành và quan sát, phân tích hệ sinh thái ở địa phương</p> <p>+ Năng lực giải quyết vấn đề: Giải thích các câu hỏi phân biệt, giải thích.</p> <p>+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT): Tìm kiếm các tư liệu liên quan đến hệ sinh thái, nhận biết được hệ sinh thái trong tự nhiên.</p> <p>+ Sử dụng ngôn ngữ: Định nghĩa, trình bày, mô tả, giải thích</p> <p><i>b. Các năng lực chuyên biệt</i></p> <p>+ Quan sát: tranh vẽ hệ sinh thái trong tự nhiên</p> <p>+ Ghi chép, xử lí và trình bày số liệu: bảng học tập</p> <p>+ Vận dụng kiến thức vào thực tiễn: làm BT về hệ sinh thái trong tự nhiên</p>	<p>- Bảng phụ, bảng nhóm</p> <p>- Dao con, vợt bắt côn trùng, túi đựng mẫu vật, kính lúp.</p>	<p>- Giáo dục KNS/72</p> <p>- Giáo dục MT/(lồng ghép, L.hệ)</p>		<p><b>Kiểm tra viết 15 phút:</b></p> <p>TN 40% + TL 60%.</p>
48	54	<p>Bài 52: Thực hành Hệ sinh thái (tiếp)</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b> Qua bài thực hành HS hiểu được rõ hơn các thành phần của HST (NTVS, NTHS, chuỗi thức ăn, lưới thức ăn)</p> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><i>a. Năng lực chung</i></p> <p>+ Năng lực tự học: Tự nghiên cứu yêu cầu bài thực hành và quan sát, phân tích hệ sinh thái ở địa phương</p>	<p>- Bảng phụ, bảng nhóm</p> <p>- Dao con, vợt bắt côn trùng, bình đựng mẫu vật, kính lúp.</p>	<p>- Giáo dục KNS/72</p> <p>- Giáo dục MT/(lồng ghép, L.hệ)</p>		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Năng lực giải quyết vấn đề: Giải thích các câu hỏi phân biệt, giải thích.</li> <li>+ Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT): Tìm kiếm các tư liệu liên quan đến hệ sinh thái, nhận biết được hệ sinh thái trong tự nhiên.</li> <li>+ Sử dụng ngôn ngữ: Định nghĩa, trình bày, mô tả, giải thích</li> </ul> <p><i>b. Các năng lực chuyên biệt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Quan sát: tranh vẽ hệ sinh thái trong tự nhiên</li> <li>+ Ghi chép, xử lí và trình bày số liệu: bảng học tập</li> <li>+ Vận dụng kiến thức vào thực tiễn: làm BT về hệ sinh thái trong tự nhiên</li> </ul>				
<b>Chương III: Con người, dân số và môi trường</b>							
49	55	Bài 53: Tác động của con người đối với môi trường.	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS chỉ ra được các hoạt động của con người làm thay đổi thiên nhiên, đặc biệt là hoạt động của con người làm suy giảm hệ sinh thái, gây mất cân bằng sinh thái. (phân tích theo hai mặt tích cực và tiêu cực).</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><i>a. Năng lực chung</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, sáng tạo, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác</li> </ul> <p><i>b. Năng lực chuyên biệt</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 53.1, 53.2, 53.3</li> <li>- Bảng 53.1,2 /159,160</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/ 73</li> <li>- Giáo dục MT (lồng ghép)</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>		



			sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa ra kết luận: những hoạt động của con người có thể làm suy giảm hay mất cân bằng sinh thái				
50	56	Bài 54: Ô nhiễm môi trường	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được khái niệm ô nhiễm môi trường.</li> <li>- HS trình bày được các nguyên nhân gây ô nhiễm, từ đó có ý thức BV MT sống</li> <li>- HS hiểu được hậu quả ô nhiễm môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe và gây ra nhiều bệnh tật cho con người và sinh vật.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học. Năng lực giải quyết vấn đề. Năng lực tư duy, sáng tạo. Năng lực giao tiếp. Năng lực hợp tác</li> <li>- Năng lực sử dụng CNTT: Tìm hiểu những tác nhân gây ô nhiễm môi trường</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: quan sát, thu thập thông tin để tìm hiểu những tác nhân gây và hậu quả ô nhiễm môi trường</li> <li>+ Năng lực Vận dụng kiến thức vào thực tiễn: bảo vệ môi trường, tránh các tác nhân gây hại cho cơ thể</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 54.1 đến 54.6.</li> <li>- Bảng 54.1,2/162,164</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/ 73</li> <li>- Giáo dục MT(lồng ghép)</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>		
51	57	Bài 55: Ô nhiễm môi trường (tiếp theo) HĐTN	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được các biện pháp hạn chế ô nhiễm MT.</li> <li>- HS tự đánh giá xem bản thân mình đã làm được những gì góp phần vào việc hạn chế ô</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 55.1 đến 54.4. Bảng 55/168</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thực trạng ô nhiễm mt</li> <li>+ Nguyên nhân gây ô nhiễm mt</li> </ul>		<b>Sản phẩm được đánh giá</b>

		<p>STEM</p> <p><b>Tạo ra các sản phẩm thân thiện MT từ rác thải rắn.</b></p>	<p>nhiễm MT.</p> <p><b>2. Phẩm chất năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: Tự tìm hiểu các biện pháp bảo vệ môi trường</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Trong các biện pháp bảo vệ môi trường biện pháp nào đang được chú trọng áp dụng</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo: Đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác: Thể hiện trong hoạt động nhóm, tương tác với GV.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: Dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: Những biện pháp hạn chế gây ô nhiễm môi trường .</li> </ul>		- GD đạo đức		<i>GV lấy làm bài kiểm tra thường xuyên</i>
52	58,59	<p>Bài 56+ 57:</p> <p><b>Thực hành :</b></p> <p>Tìm hiểu tình hình môi trường địa phương</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS chỉ ra được nguyên nhân gây ô nhiễm MT địa phương, từ đó đề xuất các biện pháp khắc phục.</li> <li>- HS báo cáo tình hình thực tế và đề xuất giải pháp khắc phục hiện trạng ÔNMT cụ thể ở địa phương.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: Tự tìm hiểu tình hình ô nhiễm môi trường ở địa phương (thực trạng, nguyên nhân, biện pháp)</li> </ul>	- Giấy, bút, phương tiện chụp ảnh, ...	- Giáo dục KNS/ T73 - Giáo dục MT (lồng ghép) + Hậu quả ô nhiễm MT + BP phòng chống ô nhiễm MT		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề: Trước một chủ đề lựa chọn HS phải nêu được nguyên nhân, thuận lợi, khó khăn, hướng giải quyết.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác: thể hiện trong hoạt động nhóm, tương tác với GV.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: tìm hiểu thực trạng môi trường ở địa phương, nguyên nhân và các biện pháp hạn chế, khắc phục .</li> </ul>				
<b>Chương IV: Bảo vệ môi trường</b>							
53	60	Bài 58: Sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên.	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS phân biệt được 3 dạng tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên tái sinh, tài nguyên không tái sinh, năng lượng vĩnh cửu). Hiểu KN phát triển bền vững</li> <li>- Nêu được tầm quan trọng và tác dụng của việc sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên : đất, nước, rừng . . .</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học: tìm hiểu các dạng tài nguyên thiên nhiên, biện pháp sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lí</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 58.1, 58.2- Bảng 58.1,2,3 /173,174,176</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/ 73</li> <li>- Giáo dục MT/T37(lồng ghép )</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>	<p><i>Mục II.3 không dạy phần vai trò, thực trạng(CN 7 dạy),</i></p> <p><i>Mục II.2 không khai thác vòng tuần hoàn nước ở hình 58.2; không dạy vai trò (Hóa 8 dạy)</i></p>	

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> <li><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></li> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: phân biệt các dạng tài nguyên; biện pháp sử dụng các dạng tài nguyên hợp lí.</li> </ul>				
54	61	Bài 59: Khôi phục môi trường và gìn giữ thiên nhiên hoang dã	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS hiểu và giải thích vì sao cần khôi phục MT, gìn giữ thiên nhiên hoang dã.</li> <li>- Nêu được các biện pháp bảo vệ thiên nhiên: xây dựng khu bảo tồn, săn bắt hợp lí, trồng cây gây rừng, chống ô nhiễm môi trường.</li> <li>- HS hiểu được ý nghĩa của các biện pháp BV thiên nhiên hoang dã.</li> <li>- Hiểu KN phát triển bền vững.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành.</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lý kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: biện pháp khôi phục thiên nhiên hoang dã.</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tranh vẽ hình 59. -</li> <li>Bảng 59 /179</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/74</li> <li>- Giáo dục MT(lồng ghép)</li> </ul>		

55	62,63	<b>Bài 63: Ôn tập sinh vật và MT (Ôn tập học kì II.)</b>	<b>1. Kiến thức:</b> - HS hệ thống hóa được kiến thức cơ bản về SV và MT - HS biết vận dụng lí thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống <b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b> <b>a. Năng lực chung</b> - Năng lực giải quyết vấn đề. - Năng lực tư duy, sáng tạo. - Năng lực giao tiếp. - Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn. <b>b. Năng lực chuyên biệt</b> - Năng lực kiến thức sinh học: tổng hợp kiến thức về sinh vật và môi trường	Bảng phụ, máy chiếu.		Tích hợp nghề PT	
56	64	<b>Kiểm tra cuối kì II</b>	<b>1. Kiến thức:</b> - Đánh giá việc tiếp thu kiến thức của HS trong các chương đã học <b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b> <b>a. Năng lực chung:</b> - Năng lực tự học. - Năng lực giải quyết vấn đề. - Năng lực tư duy. <b>b. Nhóm năng lực chuyên biệt</b> - Vận dụng kiến thức làm bài tập về hệ sinh thái.	- Ma trận đề. - Đề kiểm tra. - Hướng dẫn chấm.			Kiểm tra viết (45 phút): TN 40% + TL 60%.
57	65	Bài 60: Bảo vệ đa dạng các hệ sinh thái	<b>1. Kiến thức:</b> - Trình bày được sự đa dạng của các HST trên cạn và dưới nước, đưa ra VD minh họa các kiểu HST chủ yếu. - Trình bày được vai trò của các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển, hệ sinh thái nông nghiệp.	- Bảng 60.1,2,3,4 /180-182 - Máy chiếu	- Giáo dục KNS/74 - Giáo dục MT(lòng ghép) - GD đạo đức		

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS trình bày được hậu quả các biện pháp BV đa dạng các HST, từ đó đề xuất được những biện pháp BV phù hợp với hoàn cảnh.</li> <li>- Vận dụng những kiến thức đã học vào việc bảo vệ đa dạng hệ sinh thái ở địa phương.</li> <li>- Trình bày được hiệu quả của các biện pháp bảo vệ đa dạng các HST từ đó đề xuất được các biện pháp bảo vệ phù hợp với hoàn cảnh của địa phương.</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực hợp tác</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: biện pháp bảo vệ các hệ sinh thái.</li> </ul>				
58	66	<p><b>Bài tập:</b> Hệ sinh thái. (Lồng ghép KT bổ trợ sinh 9 – Tiến hóa - Bài 25: Học thuyết Lamac và học thuyết Đacuyn)</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giúp học sinh củng cố lại kiến thức về lập sơ đồ chuỗi thức ăn và lưới thức ăn, xác định mối quan hệ giữa các sinh vật, xác định mắt xích chung trong lưới thức ăn. Xác định quần xã, quần thể trên các thí dụ đã cho.</li> <li>- Trình bày được học thuyết tiến hoá của Lamac và Khái niệm tiến hóa</li> <li>- Trình bày được học thuyết tiến hoá của Đacuyn về: Chọn lọc nhân tạo; Chọn lọc tự nhiên; Cơ chế tiến hoá</li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảng phụ</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>		<p><i>Tập trung vào ND: XD chuỗi, lưới t/ã.....</i></p>	

			<p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo.</li> <li>- Năng lực hợp tác</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực kiến thức sinh học: lập chuỗi và lưới thức ăn.</li> </ul>				
59	67	<p>Bài 61&amp;62: Thực hành: Luật bảo vệ môi trường và Vận dụng luật bảo vệ môi trường <b>(Lồng ghép KT hỗ trợ sinh 9 – Tiến hóa - Bài 26: Thuyết tiến hóa tổng hợp)</b></p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh phải nắm được sự cần thiết phải có luật bảo vệ môi trường</li> <li>- <b>Trình bày được thuyết tiến hoá tổng hợp hiện đại.</b></li> </ul> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực tự học, tự quản.</li> <li>- Năng lực giải quyết vấn đề.</li> <li>- Năng lực tư duy, sáng tạo.</li> <li>- Năng lực giao tiếp, hợp tác</li> <li>- Năng lực sử dụng ngôn ngữ bộ môn.</li> </ul> <p><b>b. Năng lực chuyên biệt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng lực nghiên cứu khoa học: dự đoán, quan sát, thu thập, xử lí kết quả, đưa ra kết luận.</li> <li>- Năng lực kiến thức sinh học</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật bảo vệ môi trường</li> <li>- Máy chiếu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục KNS/T74</li> <li>- Giáo dục MT/T37(lồng ghép )</li> <li>- GD đạo đức</li> </ul>		
60	68	<p>Bài 64: Tổng kết chương trình toàn cấp. <b>(Lồng ghép KT hỗ trợ</b></p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- HS hệ thống kiến thức về đặc điểm các nhóm TV, động vật.</li> <li>- HS chỉ ra được sự tiến hóa của giới ĐV và sự phát sinh phát triển của TV.</li> <li>- Biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn sản xuất</li> </ul>	<p>Bảng phụ ghi nội dung các bảng từ 63.1 đến 63.5</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chiếu</li> </ul>			

		<p>sinh 9 – Tiến hóa - Bài 32: Nguồn gốc sự sống)</p>	<p>và đời sống - Trình bày được sự phát sinh của sự sống trên Trái Đất <b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành.</b> <b>a. Năng lực chung</b> + Năng lực tự học + Năng lực giải quyết vấn đề: Giải thích các câu hỏi phân biệt, giải thích. + Năng lực tư duy, sáng tạo + Sử dụng ngôn ngữ: Định nghĩa, trình bày, mô tả, giải thích để hoàn thành các bảng SGK <b>b. Các năng lực chuyên biệt</b> + Quan sát: tranh vẽ hệ sinh thái trong tự nhiên + Ghi chép, xử lí và trình bày số liệu ở bảng học tập về các nhóm SV và sự tiến hóa của động vật và thực vật</p>				
61	69	<p>Bài 65: Tổng kết chương trình toàn cấp (tiếp) (Lồng ghép KT bổ trợ sinh 9 – Tiến hóa - Bài 33: Sự phát triển sinh giới qua các đại địa chất)</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b> - HS chỉ rõ và khái quát hóa Kiến thức về các hệ cơ quan của TV và của con người. Lấy VD về sự liên quan giữa các hệ cơ quan trong cơ thể. - HS khái quát hóa được chức năng các bộ phận của TB. Khái quát được các h/đ sống của TB. - Biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống - Trình bày được sự phát triển sự sống trên Trái Đất <b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b> <b>a. Năng lực chung</b> + Năng lực tự học + Năng lực giải quyết vấn đề: Giải thích các câu</p>	<p>Bảng phụ ghi nội dung các bảng từ 65.1 đến 65.5 - Máy chiếu</p>			



			<p>hỏi phân biệt, giải thích.</p> <p>+ Năng lực tư duy, sáng tạo</p> <p>+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trong diễn đạt và trình bày.</p> <p><b>b. Các năng lực chuyên biệt</b></p> <p>+ Quan sát: tranh vẽ hệ sinh thái trong tự nhiên</p> <p>+ Ghi chép, xử lí và trình bày số liệu ở bảng học tập</p> <p>+ Sử dụng ngôn ngữ: Định nghĩa, trình bày, mô tả, giải thích để hoàn thành các bảng SGK</p>				
62	70	<p>Bài 66: Tổng kết chương trình toàn cấp (tiếp)</p> <p>(Lồng ghép KT bổ trợ sinh 9 – Tiến hóa</p> <p>- Bài 34: Sự phát sinh loài người</p>	<p><b>1. Kiến thức:</b></p> <p>- HS hệ thống hóa được toàn bộ Kiến thức về DT và biến dị</p> <p>- Mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức sống và MT</p> <p>- Đặc điểm của quần thể, quần xã, HST</p> <p>- Biết vận dụng lý thuyết vào thực tiễn sản xuất và đời sống</p> <p>- Nêu được đặc điểm giống nhau giữa người hiện đại với các loài linh trưởng đang sinh sống.</p> <p>- Giải thích được những đặc điểm thích nghi đặc trưng của loài người.</p> <p>- Giải thích được quá trình hình thành loài người <i>Homo sapiens</i> qua các loài trung gian chuyển tiếp.</p> <p><b>2. Phẩm chất, năng lực cần hình thành</b></p> <p><b>a. Năng lực chung</b></p> <p>+ Năng lực tự học</p> <p>+ Năng lực giải quyết vấn đề: Giải thích các câu hỏi phân biệt, giải thích.</p> <p>+ Năng lực tư duy, sáng tạo</p>	Bảng phụ ghi nội dung các từ bảng 66.1 đến 66.5			

		<p>+ Năng lực sử dụng ngôn ngữ: Trong diễn đạt và trình bày.</p> <p>+ Sử dụng ngôn ngữ: Định nghĩa, trình bày, mô tả, giải thích để hoàn thành các bảng SGK</p> <p><b>b. Các năng lực chuyên biệt</b></p> <p>+ Quan sát: tranh vẽ hệ sinh thái trong tự nhiên</p> <p>+ Ghi chép, xử lí và trình bày số liệu ở bảng học tập về Di truyền và biến dị và Sinh vật với môi trường</p>				
--	--	---	--	--	--	--

**KÍ DUYỆT BGH**



**Phạm Thị Hảo**

**DUYỆT TỔ CM**

A blue ink signature.

**Lã Thị Phụng**

**NGƯỜI LẬP**

A blue ink signature.

**Nguyễn Thị Hải Yên**